

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Proposal
Master of Veterinary Medicine

CHUYÊN NGÀNH
THÚ Y CỘNG ĐỒNG
Specialized in Veterinary Public Health

Thành phố Hồ Chí Minh, 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM

i
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

ĐỀ ÁN
MỞ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên chuyên ngành đào tạo: Thú y cộng đồng
Mã số:
Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Anh

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBGD:	Cán bộ giảng dạy
CBVC:	Cán bộ viên chức
CNTY:	Chăn nuôi Thú y
ĐHNL TP. HCM:	Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh
GD&ĐT:	Bộ Giáo dục và đào tạo
TCCB:	Tổ chức Cán bộ
QL & NCKH:	Quản lý và Nghiên cứu Khoa học
QTVT:	Quản trị Vật tư
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa (Gross domestic product)
GS:	Giáo sư
GV:	Giảng viên
HV:	Học viên
NCS:	Nghiên cứu sinh
PGS:	Phó giáo sư
SV:	Sinh viên
ThS:	Thạc sĩ
TS:	Tiến sĩ
TYCD:	Thú y cộng đồng

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG	v
Phần 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM.....	1
1.1. Quá trình hình thành và phát triển	1
1.2. Sức mạnh tầm nhìn	2
2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực.....	5
3. Giới thiệu về đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo chuyên ngành Thú cộng đồng	7
3.1. Chức năng, nhiệm vụ.....	7
3.2. Tầm nhìn đến năm 2030.....	7
3.3. Cơ cấu tổ chức, nhân sự	7
4. Sự cần thiết mở chuyên ngành đào tạo.....	9
5. Luận cứ khoa học về chuyên ngành đào tạo mới	11
Phần 2. NĂNG LỰC CỦA KHOA CNTY, ĐHNL TP. HCM.....	13
1. Khái quát chung về quá trình đào tạo.....	13
1.1. Các chuyên ngành đào tạo	13
1.2. Quy mô, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa và hợp tác ngành Thú y và Chăn Nuôi (Ngành gần với chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ).....	13
2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu của Khoa CNTY, ĐHNL TP. HCM.....	17
2.1. Đội ngũ cán bộ, giảng viên	Error! Bookmark not defined.
3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	25
3.1. Phòng học và giảng đường.....	25
3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành.....	25
3.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	Error! Bookmark not defined.
4. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	Error! Bookmark not defined.
5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	44
Phần 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	45
1. Chương trình đào tạo.....	45
1.1. Chuyên ngành đăng ký đào tạo: Thú y cộng đồng, trình độ Thạc sĩ.....	45
Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh.....	45
1.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo	45
1.2.1. Chương trình đào tạo tiêu biểu tham khảo	46
1.2.1.1. Chương trình đào tạo cao học quốc tế về một sức khỏe InterRisk giảng dạy tại Trường Đại học Kasetsart Thái Lan.....	46
1.2.1.2. Chương trình thạc sĩ TYCD giảng dạy tại Trường Đại học Chiang Mai, Thái Lan.....	50
1.2.2. Ý kiến đồng thuận của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động trong tương lai.....	52
1.3. Mục tiêu chương trình đào tạo	53
1.3.1. Mục tiêu chung.....	55
1.3.2. Mục tiêu cụ thể.....	55
1.4. Chuẩn đầu ra	56
1.4.1. Kiến thức.....	56

1.4.2. Kỹ năng nghề nghiệp.....	56
1.4.3. Nhận thức và thái độ.....	57
1.4.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp.....	57
1.4.5. Khả năng phát triển chuyên môn.....	57
1.5. Khối lượng kiến thức.....	57
1.5.1. Phần kiến thức chung.....	57
1.5.2. Phần kiến thức chuyên ngành cốt lõi.....	57
1.5.3. Phần kiến thức bổ sung.....	58
1.5.4. Luận văn tốt nghiệp.....	58
1.6. Điều kiện tốt nghiệp.....	58
1.7. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo.....	58
1.8. Hoạt động đào tạo.....	59
1.9. Luận văn tốt nghiệp.....	60
2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	61
2.1. Kế hoạch tuyển sinh.....	61
2.1.1. Phương án tuyển sinh chuyên ngành đào tạo kèm chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu.....	61
2.1.2. Đối tượng tuyển sinh.....	61
2.1.3. Điều kiện dự tuyển và trúng tuyển.....	62
2.2. Kế hoạch đào tạo.....	64
2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo.....	64
2.3.1. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.....	64
2.3.2. Mức học phí/người học/năm học, khoá học.....	Error! Bookmark not defined.
3. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở chuyên ngành đào tạo.....	Error! Bookmark not defined.
Phần 4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT.....	67
Phần 5. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN.....	70

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ.....	17
Bảng 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở chuyên ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ	20
Bảng 3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ.....	22
Bảng 4. Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo	Error! Bookmark not defined.
Bảng 5. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu ...	Error! Bookmark not defined.
Bảng 6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc chuyên ngành Thú y cộng đồng	Error! Bookmark not defined.
Bảng 7. Danh mục sách thư viện phục vụ chương trình đào tạo	Error! Bookmark not defined.
Bảng 9. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến chuyên ngành đăng kí đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện ..	Error! Bookmark not defined.
Bảng 10. Các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành đăng kí đào tạo của cơ sở đào tạo trong 5 năm trở lại đây	33
Bảng 11. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và số lượng học viên/NCS có thể tiếp nhận	42

....., ngày tháng năm

ĐỀ ÁN
MỞ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên chuyên ngành đào tạo:	Thú y cộng đồng
Mã số:	8.64.01.02
Tên cơ sở đào tạo:	Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Anh

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM

1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh là một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, tọa lạc trên khu đất có diện tích 118 ha, thuộc Khu phố 6, phường Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh và phường Đông Hòa, Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Tiền thân là Trường Quốc gia Nông Lâm Mục B' Lao (1955), Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc Sài Gòn (1963), Học viện Quốc gia Nông nghiệp Sài Gòn (1972), Trường Đại học Nông nghiệp Thủ Đức (thuộc Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, 1974), Trường Đại học Nông nghiệp IV (1975), Trường Đại học Nông Lâm Nghiệp Tp. Hồ Chí Minh (1985) trên cơ sở sáp nhập Trường Cao đẳng Lâm nghiệp (huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) và Trường Đại học Nông nghiệp IV (quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh), Trường Đại học Nông Lâm (thành viên Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 1995), Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000 đến nay). Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh thực hiện ba nhiệm vụ chính như sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học.
- Nghiên cứu và hợp tác NCKH với các đơn vị trong và ngoài nước.

- Chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật phục vụ cộng đồng.

Trải qua hơn 65 năm hoạt động, nhà trường đã đạt nhiều thành tích xuất sắc về đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật nông lâm ngư nghiệp, CGCN, quan hệ quốc tế. Nhà trường đã vinh dự được nhận Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Nhất (2000) và Huân chương Độc lập hạng Ba (2005).

1.2. Sức mạnh tầm nhìn

Cơ cấu tổ chức của trường hiện nay bao gồm (**Hình 1.1**): Hội đồng trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; 02 phân hiệu (01 tại tỉnh Gia Lai và 01 tại tỉnh Ninh Thuận); 1 viện nghiên cứu; 13 khoa và 01 bộ môn trực thuộc trường (trường có 69 bộ môn trực thuộc khoa/viện); 12 phòng; 2 đơn vị chức năng (Thư viện, Trạm Y tế); 09 trung tâm hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và dịch vụ; 01 tòa soạn tạp chí; 04 tổ chức chính trị-xã hội.

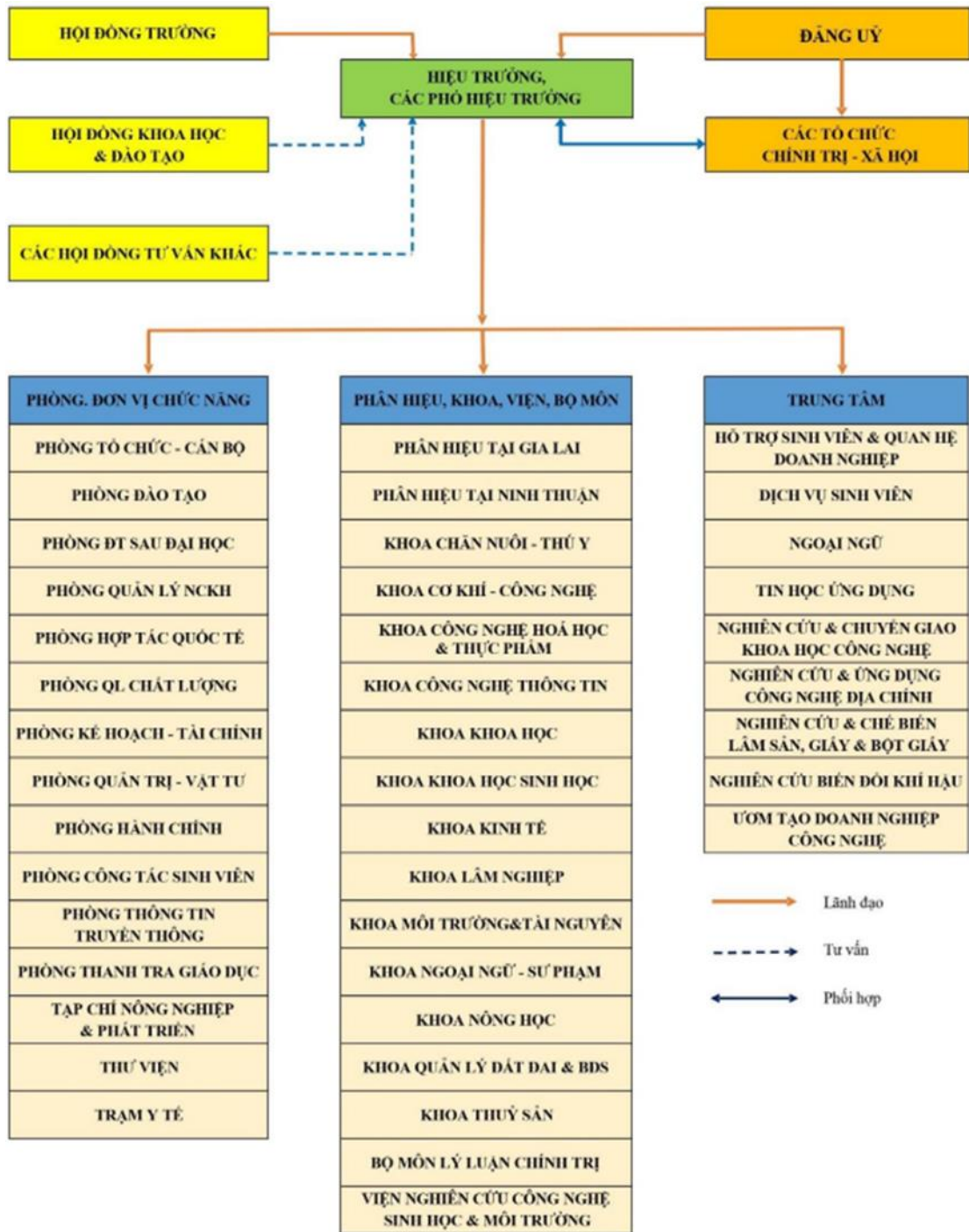
Hiện nay (6/2021), toàn trường có 792 viên chức - người lao động, trong đó có 567 giảng viên (GV) và 15 nghiên cứu viên. Đội ngũ GV của nhà trường có trình độ chuyên môn sau đại học chiếm tỷ lệ 92%. Trong đó, 88,2% GV tốt nghiệp sau đại học ở các nước phát triển.

Trường đang quản lý và sử dụng 02 khu đất tại Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh và Tp. Dĩ An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 118 ha, quản lý và sử dụng 1 khu thực nghiệm lâm sinh (tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) với diện tích 19 ha. Ngoài ra, nhà trường còn có 02 phân hiệu (01 tại tỉnh Gia Lai và 01 tại tỉnh Ninh Thuận). Trường có 122 phòng học và giảng đường lớn, 86 phòng thí nghiệm chuyên ngành, 03 xưởng thực hành thực tập, 03 trại thực nghiệm, 04 hội trường, 01 nhà thi đấu, 15 sân sinh hoạt câu lạc bộ-luyện tập thể dục thể thao đa môn, 06 sân bóng chuyên, 01 sân cỏ tự nhiên, 06 sân cỏ nhân tạo. Các sân luyện tập thể dục thể thao đều cơ bản đáp ứng nhu cầu văn hóa văn nghệ và thể dục thể thao của người học. Thư viện trường thường xuyên được cập nhật tài liệu, giáo trình, sách tham khảo, liên kết với CSDL trong nước và quốc tế nhằm phục vụ tốt nhu cầu đào tạo và NCKH của GV, người học và viên chức-người lao động.

Hiện nay, nhà trường đang triển khai đào tạo 36 ngành (bao gồm 62 CTĐT) trình độ đại học, 16 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 12 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. Các hình thức đào tạo tại nhà trường bao gồm: đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên thông, liên kết nước ngoài. Ngoài ra, nhà trường có 02 chương trình tiên tiến, 05 chương trình chất lượng cao, 05 CTĐT cử nhân quốc tế và 05 CTĐT theo định hướng nghề nghiệp (POHE). Nhà trường từng bước đưa chất lượng đào tạo ngày càng tiến gần hơn với khu vực và hội nhập quốc tế. Quy mô đào tạo hiện nay của nhà trường: Đại học: 20.678 SV (trong

đó, chính quy: 20.224 SV, liên thông: 182 SV, văn bằng hai: 61 SV, vừa làm vừa học: 211 SV), Sau đại học: 1.239 học viên, nghiên cứu sinh (trong đó có 1.137 học viên và 102 nghiên cứu sinh). Hiện nay, ngoài cơ sở chính tại Tp. Hồ Chí Minh, nhà trường còn đào tạo trình độ thạc sĩ tại 02 phân hiệu, Phân hiệu Gia Lai và Phân hiệu Ninh Thuận. Số liệu trung bình trong giai đoạn 05 năm, từ 2016-2020, mỗi năm nhà trường tuyển sinh được 413 học viên cao học và 13 nghiên cứu sinh.

Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh sẽ trở thành trường đại học nghiên cứu với chất lượng quốc tế. Trường hoạt động với sứ mạng là một trường đại học đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực giỏi chuyên môn và tư duy sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, phổ biến, chuyển giao tri thức – công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế – xã hội của Việt Nam và khu vực. Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh tiếp tục xây dựng, phát triển thành một trường đại học có chất lượng về đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, sánh vai với các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.



Hình 1.1. Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh

2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực

Trường Đại học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh là một trường đại học đa ngành, tọa lạc trên khu đất rộng 118 ha, thuộc Tp. Thủ Đức, Tp. HCM, tiếp giáp với nhiều khu công nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung của các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Đây là khu kinh tế trọng điểm phía Nam và chiếm tỉ trọng lớn trong toàn GDP của cả nước. Trong đó ngành chăn nuôi không ngừng phát triển trong những thập kỷ vừa qua về qui mô cũng như kỹ năng nghề nghiệp. Qui mô chăn nuôi cũng tăng dần theo thời gian và theo trình độ của người chăn nuôi. Từ hộ chăn nuôi gia đình với khoảng 10 heo nái & 100 heo thịt đến nay các trại chăn nuôi tư nhân đã có nơi làm chủ đàn heo nái 600 con & 2.000 heo thịt. Và những năm gần đây, chăn nuôi heo quy mô công nghiệp dần chiếm ưu thế với tổng số đầu heo đứng trong top 10 thế giới. Chăn nuôi gia cầm cũng rất phát triển. Trung bình 1.000 gà thịt/trại ở thời điểm 1985 – 1987 đến nay đã là 30.000 – 50.000 gà thịt và/hoặc 30.000 – 50.000 gà đẻ thương phẩm trong một trang trại gia đình. Từ mức sản lượng thức ăn hỗn hợp sản xuất được chỉ dưới 1 triệu tấn/năm của những năm đầu 90 do hoạt động của các nhà máy thức ăn chăn nuôi trong nước, đến nay con số này đã tăng gần 15 lần đạt 14,1 triệu tấn và đứng thứ 17 trên thế giới và dự đoán sẽ đạt khoảng 20 triệu tấn vào những năm 2020. Ngành chăn nuôi phát triển không chỉ riêng Việt Nam, nhìn sang các nước trong khu vực như Cambodia và Lào, hiện trạng chăn nuôi còn nhỏ bé nhưng tiềm năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực này cũng rất lớn và đang ngày một phát triển.

Cùng với sự phát triển vượt bậc của ngành chăn nuôi, tình hình dịch bệnh trên vật nuôi cũng phát triển mạnh mẽ và ngày càng phức tạp cũng như trầm trọng hơn. Chẳng hạn như các đợt dịch cúm gia cầm, dịch tả heo Châu phi, viêm da nổi cục trên trâu bò làm đe dọa an ninh lương thực và ảnh hưởng kinh tế. Điều này đòi hỏi các cán bộ thú y luôn ngoài việc phải trau dồi kiến thức chuyên môn về điều trị và phòng bệnh cho thú mà còn tham gia vào phòng chống bệnh cho quần thể, và cộng đồng. Ngoài ra, yêu cầu của xã hội ngày càng cao về an toàn thực phẩm cũng như vấn đề **sức khỏe của cộng đồng** đã dẫn đến nhiều mối quan tâm mới, đặc biệt là các bệnh có thể truyền từ động vật qua người. Đây là những vấn đề mà xã hội ngày càng quan tâm và đòi hỏi các cán bộ chuyên môn về sức khỏe động vật và con người am hiểu chuyên sâu hơn về các bệnh có thể truyền lây giữa động vật và con người, các ứng xử của cộng đồng khi dịch bệnh xảy ra và làm sao có thể phòng tránh các bệnh này. Các kiến thức này cũng đã được giảng trong các chương trình đào tạo Bác sĩ Thú y hay Bác sĩ nhân y, tuy nhiên thời lượng còn ít, rời rạc và không cho thấy sự liên hệ giữa động vật, con người và môi trường; cũng như sự cần thiết phải phối hợp giữa đào tạo Thú

y và Nhân y về vấn đề Thú y cộng đồng (TYCĐ). Ngoài ra, hướng tới hội nhập với các nước trong khu vực, việc lưu thông vật nuôi sống, các sản phẩm động vật, phụ phẩm động vật giữa các nước sẽ gia tăng, điều này cho thấy nguy cơ ngày càng cao về **sức khỏe cộng đồng** và cần có cán bộ chuyên môn về TYCĐ nhưng giỏi tiếng Anh để làm việc là rất cao. Như vậy, nguồn nhân lực am hiểu chuyên môn sâu về lãnh vực TYCĐ và thông thạo tiếng Anh là hết sức cần thiết.

Nhằm minh chứng rõ hơn về nhu cầu nhân lực cho lĩnh vực TYCĐ, một khảo sát (16 câu hỏi) đã được thực hiện trong năm 2017 trên 95 người đang làm việc trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y như thú y quản lý nhà nước, nhân viên công ty thuốc, thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm... Kết quả chính của khảo sát cho thấy 95% người được hỏi đồng ý rằng một chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ là cần thiết; TYCĐ có liên quan ít nhiều trong công việc của 97% người được khảo sát; 75% người khảo sát đồng ý rằng công việc hiện nay cần có các chuyên gia trong lĩnh vực TYCĐ và 76% người khảo sát đồng ý rằng giảng dạy bằng tiếng Anh sẽ tạo điều kiện kiếm việc làm tốt hơn cho học viên khi ra trường.

Từ những phân tích trên cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực trình độ Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ có thể giao tiếp và làm việc bằng tiếng Anh là rất cao và cần thiết cho việc phát triển của ngành chăn nuôi. Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ bằng tiếng Anh của Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM sẽ góp phần vào việc phát triển ngành chăn nuôi cho Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, một chương trình đào tạo Thạc sĩ bằng tiếng Anh cũng cần thiết để đáp ứng cho việc học tập nâng cao kiến thức và kỹ năng cũng như trao đổi sinh viên trong khu vực. Việc mở chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ cho phép Khoa Chăn nuôi Thú y (CNTY) thu hút hơn nữa các học viên trong khu vực và thúc đẩy việc chia sẻ, giao lưu, nghiên cứu và đào tạo của Khoa CNTY với các trường trong khu vực, từ đây giúp các giảng viên của Khoa CNTY nâng cao khả năng, kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy chuyên môn của mình.

Việc mở ngành đào tạo đã được xác định trong phương hướng hay kế hoạch phát triển của Trường Đại Học Nông Lâm TP. HCM và đã được Hội đồng trường quyết nghị thông qua.

3. Giới thiệu về đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo chuyên ngành Thú y cộng đồng

3.1. Chức năng, nhiệm vụ

Khoa Chăn nuôi Thú y, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Chăn nuôi và Thú Y của Việt Nam, là những người giỏi chuyên môn, thạo tay nghề, giữ gìn đạo đức nghề nghiệp và tư duy sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, chuyển giao tri thức và tiến bộ KHKT, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế-xã hội của đất nước và khu vực; góp phần bảo vệ **sức khỏe của cộng đồng**, bảo vệ môi trường sống thông qua việc giáo dục mọi người thực hiện những chuẩn mực quốc tế về chăn nuôi, thú y.

3.2. Tầm nhìn đến năm 2030

Khoa Chăn nuôi Thú y, Trường ĐHNL TP.HCM sẽ trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ KHKT trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú Y hàng đầu của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, hội nhập quốc tế.

Khoa nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo ngang tầm với các trường trong khu vực và trên thế giới, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, hướng tới phục vụ cộng đồng và là đối tác hàng đầu của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi thú y trong và ngoài nước.

3.3. Cơ cấu tổ chức, nhân sự

Trong gần 60 năm hình thành và phát triển, Khoa Chăn nuôi Thú y, Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM có Khoa có 56 CBVC bao gồm: 48 giảng viên (05 giảng viên kiêm nhiệm tham gia công tác quản lý ở trường) và 9 nhân viên phòng thí nghiệm và phục vụ. Trong số 48 giảng viên có 01 Giáo sư, 11 PGS.TS (27,3%); 15 GV có trình độ tiến sĩ (34,1%) và 20 GV có trình độ thạc sĩ (38,6%). 100% giảng viên có trình độ sau đại học, 90% tiến sĩ được đào tạo từ các trường đại học danh tiếng của nước ngoài như Mỹ, Canada, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Thụy Điển, Nga, Australia, Hàn Quốc, Nhật, Malaysia, Philippines, Thái Lan. Ngoài ra còn 9 giảng viên đang hoàn tất chương trình nghiên cứu sinh trong nước và nước ngoài. Khoa chăn nuôi thú y được chia làm 06 bộ môn, 01 bệnh viện thú y và 01 trại chăn nuôi. Cơ cấu tổ chức của khoa như sau (**Hình 3.1.**):

1. Ban chủ nhiệm khoa

2. Các bộ môn:

- Bộ môn Bệnh truyền nhiễm và Thú y cộng đồng
- Bộ môn Chăn nuôi chuyên khoa

- Bộ môn Thú Y lâm sàng
- Bộ môn Giống động vật
- Bộ môn Dinh dưỡng
- Bộ môn Khoa học Sinh học Thú Y

3. Hội đồng khoa học Khoa

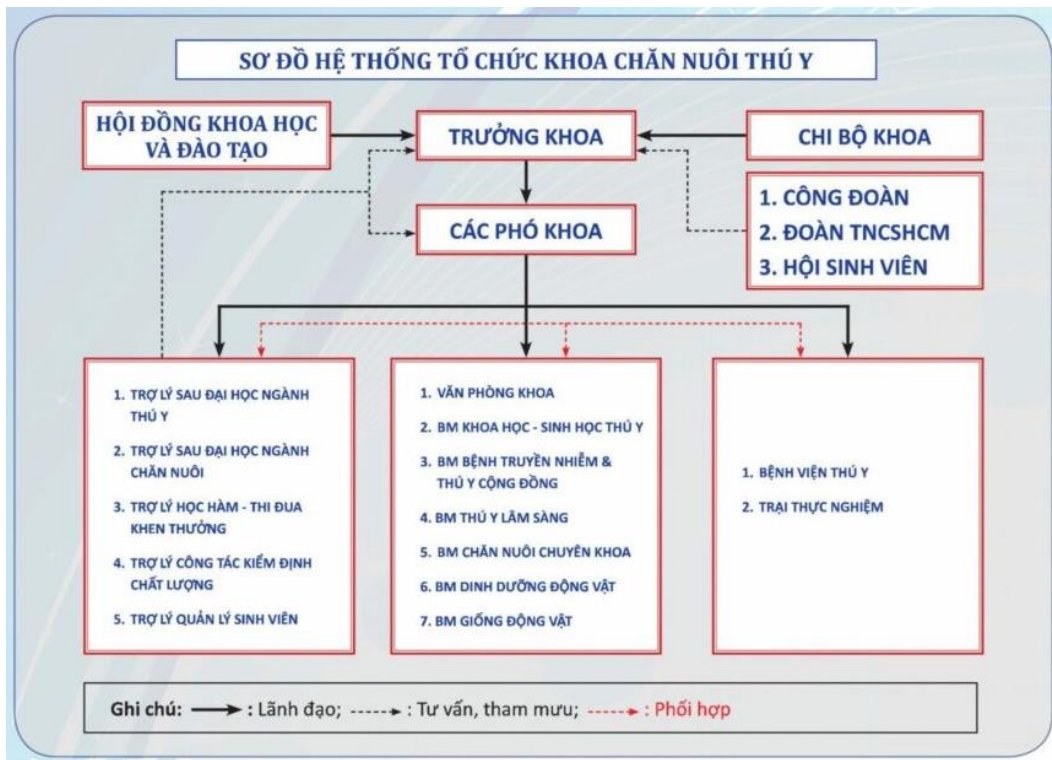
4. Văn phòng khoa

5. Bệnh viện thú y

6. Trại chăn nuôi

7. Các tổ chức đoàn thể

- Chi bộ khoa
- Công đoàn khoa
- Đoàn thanh niên/Hội sinh viên



Hình 3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa CNTY

3.4. Cơ sở thực hành, thực tập

Về cơ sở vật chất, Khoa CNTY có các phòng thí nghiệm chuyên ngành với các trang thiết bị được đầu tư mới, hiện đại và các phòng thí nghiệm thuộc các khoa, trung tâm và viện nghiên cứu khác của trường đủ khả năng phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy bậc sau đại học ngành Chăn nuôi. Bên cạnh thư viện trung tâm của trường, thư viện của Khoa CNTY cung cấp thêm 201 đầu sách (hard copies) và 200 e-books chuyên ngành, chưa kể các tạp chí khoa học kỹ thuật và nguồn tài liệu, tư liệu khoa học quý hiếm của các

giảng viên đủ đáp ứng cho nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập của giảng viên và học viên.

4. Sự cần thiết mở chuyên ngành đào tạo

Trong hơn 30 năm thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, tiên hành công cuộc công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích vượt bậc về phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của mọi tầng lớp nhân dân. Hòa vào sự phát triển chung của cả nước ngành chăn nuôi Việt Nam cũng phát triển vượt bậc và đóng góp to lớn cho việc cải thiện bữa ăn nâng cao đời sống người dân và tăng trưởng của đất nước. Trong sự phát triển vượt bậc của ngành chăn nuôi phải kể đến các đóng góp không nhỏ của việc đào tạo rất nhiều các kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ ngành chăn nuôi từ các trường đại học và trong đó Khoa Chăn nuôi Thú y - Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh. Chương trình đào tạo ngành Thú y (Đại học) của Khoa CNTY đã được Trường Đại Học Nông Lâm TP. HCM xây dựng và triển khai áp dụng từ năm 1978. Chương trình đào tạo sau đại học ngành Thú y (Thạc sĩ và Tiến sĩ) cũng đã được Bộ Giáo dục và đào tạo và Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM phê duyệt từ năm 1985 và đã đi vào ổn định có tuyển sinh hàng năm.

Hiện nay cùng với xu thế hội nhập và phát triển của nền kinh tế, đòi hỏi của xã hội, đòi hỏi liên kết đa ngành, đa lĩnh vực, liên kết quốc tế trong giải quyết các vấn đề ảnh hưởng **sức khỏe con người** (dịch bệnh mới nổi, ô nhiễm môi trường, ngộ độc thực phẩm có nguồn gốc động vật, nhu cầu đào tạo các chuyên gia lĩnh vực thú y **cộng đồng** có khả năng sử dụng tiếng Anh cho các chương trình đào tạo trong nước ngày càng tăng. Các nhà khoa học đã ước tính có khoảng 70 – 75% các bệnh truyền nhiễm mới nổi trên người có nguồn gốc từ động vật. Điều này đã được chứng minh qua các đại dịch xảy ra trên thế giới trong thời gian vừa qua như HIV, Ebola, cúm gia cầm chủng độc lực cao, SARS, virus đậu mùa, bệnh dại từ dơi ở vùng Amazon, dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid 19). Dù hiện nay thế giới đang phải gồng mình chống chọi với thiệt hại do Covid 19 gây ra, các chuyên gia của Tổ chức Y tế Thế giới đã cảnh báo về những đại dịch mới trong tương lai gần có thể xảy ra với thiệt hại được dự báo là xấp xỉ hoặc lớn hơn đại dịch hiện nay. Ngoài ra, các hành vi khác của con người như nhu cầu sử dụng thực phẩm, săn bắt giết mổ các loài động vật, sử dụng hóa chất, thuốc bừa bãi trong trồng trọt, chăn nuôi làm tăng lượng tồn dư trong thực phẩm dùng cho người, thói quen sử dụng nylon và vứt bừa bãi rác thải nhựa ra môi trường, di chuyển nhanh chóng giữa các vùng bằng các phương tiện hiện đại như máy bay, tàu thủy, tàu hỏa, ô tô đã và đang làm tổn hại tới môi trường, làm tăng nguy cơ lây lan dịch bệnh, giảm an toàn cho môi trường sống của chính con người. Các vấn

đề trên cũng đang diễn ra ở Việt Nam, nơi được các chuyên gia nhìn nhận là điểm nóng toàn cầu với nguy cơ cao xuất hiện các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, nguy cơ cao sử dụng thực phẩm bẩn, thực phẩm ô nhiễm hoặc chứa tồn dư của các loại hóa chất.

Một trong những biện pháp cốt lõi cho công tác bảo vệ phòng chống dịch bệnh, phòng chống ô nhiễm là sự kết hợp của các ngành, các chuyên gia của nhiều lĩnh vực khác nhau được đào tạo và có kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực **thú y cộng đồng** nhằm đề ra các dự án, các biện pháp tổng hợp, có tính bền vững và được chấp nhận bởi cộng đồng. Do đó, nguồn nhân lực tiềm năng để trở thành các chuyên gia tương lai trong lĩnh vực TYCĐ là các cán bộ đã và đang làm việc trong lĩnh vực thú y **cộng đồng**, chuyên gia thú y và chuyên gia y tế và sinh viên theo học các chuyên ngành chăn nuôi, thú y và thủy sản. Khoa Chăn Nuôi Thú Y có một lợi thế rất lớn khi có được nguồn nhân lực được đào tạo từ chương trình Tiên tiến Thú y bậc đại học giảng dạy bằng tiếng Anh. Cụ thể Chương trình Tiên tiến Thú Y giảng dạy bằng tiếng Anh của Khoa Chăn nuôi Thú Y có số sinh viên nhập học năm sau tăng hơn năm trước, các năm học gần đây số lượng sinh viên nhập học luôn từ 50- 60 em/năm. Đặc biệt điểm trúng tuyển chương trình tiên tiến ngành Thú y luôn cao nhất cả nước trong số các trường đại học đào tạo ngành Thú y từ năm 2010 cho đến nay. Song song đó, việc hợp tác với các tổ chức nước ngoài, các chương trình hay dự án có đào tạo sau đại học của Khoa CNTY ngày càng đa dạng.

Như vậy, chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ bằng tiếng Anh là cần thiết để đáp ứng cho việc học tập nâng cao kiến thức và kỹ năng cho những sinh viên tốt nghiệp đang làm việc trong lĩnh vực này cũng như trao đổi sinh viên giữa các trường trong nước cũng như trong khu vực các nước Đông Nam Á và Châu Á. Việc mở chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ cho phép Khoa CNTY thu hút hơn nữa các học viên trong khu vực và thúc đẩy việc chia sẻ, giao lưu, nghiên cứu và đào tạo của Khoa CNTY với các trường trong khu vực, từ đây giúp các giảng viên của Khoa CNTY nâng cao khả năng, kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy chuyên môn của mình. Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ cũng nhận được sự ủng hộ và đóng góp rất lớn từ phía các trường đại học trong mạng lưới VOHUN từ lúc xây dựng chương trình đào tạo tới nay.

Xuất phát từ nhu cầu nguồn nhân lực có trình độ sau đại học trong lĩnh vực Thú y trong thời gian tới, năng lực đào tạo của Khoa Chăn nuôi Thú Y nói riêng, Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM nói chung, Khoa Chăn nuôi Thú Y đăng ký đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Thú y cộng đồng.

5. Luận cứ khoa học về chuyên ngành đào tạo mới

Trong giai đoạn hiện nay, con người đang phải đứng trước rất nhiều vấn đề như sự gia tăng dân số toàn cầu, vấn đề toàn cầu hóa, mật độ chăn nuôi gia súc tăng, biến đổi khí hậu và môi trường, sử dụng thuốc bất hợp lý trong điều trị, phòng bệnh, vấn đề kháng thuốc, tồn dư kháng sinh trong môi trường, sản phẩm chăn nuôi. Các nhà khoa học đã ước tính có khoảng 70 – 75% các bệnh truyền nhiễm mới nổi trên người có nguồn gốc từ động vật. Theo ước tính của OIE, hằng năm có 5 bệnh mới phát sinh thì có 3 bệnh là bệnh truyền lây giữa người và động vật. Điều này đã được chứng minh qua các đại dịch xảy ra trên thế giới trong thời gian vừa qua như HIV, Ebola, cúm gia cầm chủng độc lực cao, SARS, virus đậu mùa, bệnh dại từ dơi ở vùng Amazon, bệnh Nipah gây chết nhiều người ở Malaysia liên quan tới dơi và heo, và nhất là dịch Corona (Covid 19) có nguồn gốc từ động vật. Dù hiện nay thế giới đang phải gồng mình chống chọi với thiệt hại do Covid 19 gây ra, các chuyên gia của Tổ Chức Y Tế Thế Giới đã cảnh báo về những đại dịch mới trong tương lai gần có thể xảy ra với thiệt hại được dự báo là xấp xỉ hoặc lớn hơn đại dịch hiện nay. Ngoài ra các hành vi khác của con người như nhu cầu sử dụng thực phẩm, săn bắt giết mổ các loài động vật, sử dụng hóa chất, thuốc bừa bãi trong trồng trọt, chăn nuôi làm tăng lượng tồn dư trong thực phẩm dùng cho người, thói quen sử dụng nylon và vứt bừa bãi rác thải nhựa ra môi trường, di chuyển nhanh chóng giữa các vùng bằng các phương tiện hiện đại như máy bay, tàu thủy, tàu hỏa, ô tô đã và đang làm tổn hại tới môi trường, làm tăng nguy cơ lây lan dịch bệnh, giảm an toàn cho môi trường sống của chính con người. Những bất ổn về chính trị kéo theo những vấn đề về khủng bố sinh học mà theo tính toán của OIE thì 80% mầm bệnh có khả năng phát triển vũ khí sinh học lại chính là mầm bệnh truyền lây giữa người và động vật.

Các vấn đề trên cũng đang diễn ra ở Việt Nam, nơi được các chuyên gia nhìn nhận là điểm nóng toàn cầu với nguy cơ cao xuất hiện các tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, nguy cơ cao sử dụng thực phẩm bẩn, thực phẩm ô nhiễm hoặc chứa tồn dư của các loại hóa chất. Các vấn đề trên đặt ra các thách thức rất lớn cho việc đảm bảo an toàn thực phẩm, **sức khỏe cộng đồng**, kiểm soát được các bệnh truyền lây giữa người và động vật. Các thách thức trên đòi hỏi sự liên kết đa ngành, đa lĩnh vực, liên kết quốc tế trong giải quyết các vấn đề ảnh hưởng **sức khỏe con người** (dịch bệnh mới nổi, ô nhiễm môi trường, ngộ độc thực phẩm có nguồn gốc động vật. Việc phối hợp liên ngành và phối hợp quốc tế cũng được xem như là một trong những chìa khóa thành công cho bất kỳ dự án, kế hoạch phòng chống vấn đề liên quan tới lĩnh vực TYCD và một sức khỏe. Các thách thức trên cũng đặt ra nhu cầu về một

nguồn nhân lực được đào tạo bài bản chuyên sâu về các lĩnh vực trên để có thể tham gia được trong công tác phòng chống, dự báo dịch bệnh, đảm bảo an toàn và an ninh lương thực cho người dân, đảm bảo **sức khỏe cho cộng đồng**, phòng tránh được tình trạng bệnh lây lan từ động vật sang người. Chính vì vậy, một nguồn nhân lực được đào tạo bài bản bằng tiếng Anh sẽ là chìa khóa giúp tạo ra nguồn nhân lực hữu ích phục vụ cho nhu cầu xã hội hiện nay.

Nhân sự được đào tạo từ chương trình này có thể làm trong tất cả các lĩnh vực liên quan tới **thú y cộng đồng** như Cục An toàn thực phẩm, phòng thú y cộng đồng của các chi cục Chăn nuôi Thú y trong cả nước, các công ty sản xuất kinh doanh thuốc, thức ăn gia súc. Ngoài ra, các học viên tốt nghiệp trong tương lai còn có khả năng tham gia hoặc chủ trì các dự án trong nước hoặc liên kết với các tổ chức quốc tế trong khu vực Đông Nam Á hoặc các châu lục khác với tư cách là chuyên gia trong lĩnh vực này.

Lĩnh vực TYCĐ và một sức khỏe đã được các nước khác trên thế giới như Mỹ, Pháp, Đức, Thái Lan... quan tâm và đào tạo. Hai chương trình đào tạo tiêu biểu là chương trình đào tạo cao học quốc tế về một sức khỏe InterRisk giảng dạy tại Trường Đại học Kasetsart Thái Lan từ năm 2015 và chương trình đào tạo thạc sĩ **Thú y cộng đồng** giảng dạy tại Trường Đại học Chiang Mai, Thái Lan từ hơn 15 năm nay. Thông tin chi tiết về hai chương trình được trình bày chi tiết ở phần sau.

Phần 2

NĂNG LỰC CỦA KHOA CNTY, ĐHNL TP. HCM

1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

1.1. Các chuyên ngành đào tạo

Khoa chịu trách nhiệm đào tạo bậc đại học 05 chuyên ngành và 02 chuyên ngành sau đại học:

Chuyên ngành đại học

- (1) Công nghệ Sản xuất Động vật
- (2) Công nghệ Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi
- (3) Bác sĩ Thú y
- (4) Dược thú y
- (5) Bác sĩ Thú y chương trình Tiên tiến

Chuyên ngành sau đại học (trình độ Thạc sĩ)

- (1) Chăn nuôi
- (2) Thú Y

Chuyên ngành sau đại học (trình độ Tiến sĩ)

- (1) Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi
- (2) Chăn nuôi

1.2. Quy mô, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa và hợp tác ngành Thú y và Chăn Nuôi (Ngành gắn với chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ)

Số lượng sinh viên của Khoa CNTY phát triển nhanh và ổn định trong các năm qua cùng với việc mở rộng các chuyên ngành đào tạo. Hiện nay, Khoa CNTY tuyển sinh năm chuyên ngành đào tạo với số lượng sinh viên chính qui khoảng 400-450 sinh viên/năm tại cơ sở chính của trường và 02 phân hiệu tại Tỉnh Gia Lai và Tỉnh Ninh Thuận. Ngoài ra, Khoa cũng mở các chương trình đào tạo hệ vừa học vừa làm tại trường và đào tạo đại học văn bằng 02.

Về hoạt động hợp tác đào tạo, ngay từ những năm 90, Khoa đã bắt đầu tham gia một số dự án liên quan đến đào tạo như chương trình SIDA – SAREC (1990-1996; 1997-2003), và sau đó là chương trình MEKARN I (2003 – 2009). Trong các chương trình này Khoa đã tham gia tổ chức và trực tiếp giảng dạy bằng tiếng Anh trong 9 khóa đào tạo với tổng số khoảng 135 học viên Thạc sĩ. Riêng khoa Chăn nuôi – Thú y, từ các dự án này đã đào tạo được 04 Tiến sĩ và 09 Thạc sĩ. Khoa cũng đã tham gia chương trình AUPELF-UREF của chính phủ Pháp với nội dung đào tạo song ngữ Pháp – Việt cho các lớp Đại học ngành Bác

sĩ Thú y từ năm 1995 với khoảng 200 sinh viên tốt nghiệp. Khoa cũng tham gia tổ chức kết hợp với chính phủ Pháp và Đại học Toulouse (Pháp) đào tạo 3 lớp Thạc sĩ tiếng Pháp ngay tại Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh cho tổng số khoảng 60 học viên.

Với mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực trong lĩnh vực chăn nuôi, Khoa đã thường xuyên đổi mới và bổ sung chương trình đào tạo; tăng cường đào tạo các kỹ năng thực hành và các kiến thức thực tế cho sinh viên. Từ năm 2008, Khoa đã triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ với số môn tự chọn phong phú nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có thể tập trung sâu vào những lĩnh vực mà sinh viên quan tâm, phù hợp với nguyện vọng và yêu cầu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động.

Khoa CNTY, với mong muốn đẩy mạnh nghiên cứu chuyên sâu các vấn đề liên quan đến việc chăn nuôi và công tác thú y, Khoa chú trọng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế để tăng cường đào tạo sau đại học nhằm nâng cao khả năng nghiên cứu của học viên. Trong giai đoạn 2010 – 2015, mỗi năm khoa tuyển sinh trung bình khoảng 10 học viên cao học ngành chăn nuôi và 40 học viên cao học ngành thú y cùng với 1 – 3 nghiên cứu sinh. Năm 2021, tổ chức nhập học cho 38 học viên Cao học ngành Thú y và 08 học viên Cao học ngành Chăn nuôi. Hiện nay, khoa đang đào tạo 03 NCS Thú y và khoảng 100 học viên cao học đang học và thực hiện đề tài.

Từ năm 2010, Khoa CNTY đã được Bộ Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) giao nhiệm vụ đào tạo chương trình thú y tiên tiến hợp tác với Trường Thú y, Đại học Queensland (Úc) mở chuyên ngành đào tạo Thú y tiên tiến bằng tiếng Anh. Từ khóa đầu tiên năm 2010 với khoảng 30 sinh viên, đến năm 2022 chương trình đã tiến hành được 13 năm, với tổng số sinh viên đến nay là gần 500 sinh viên Việt Nam và nước ngoài. Chương trình được đánh giá là một hợp tác rất thành công trong số những chương trình hợp tác đào tạo với nước ngoài, nâng cao uy tín của Khoa CNTY cũng như Trường ĐHNL TP. HCM trong khu vực Đông Nam Á và châu Á. Điều này chứng tỏ năng lực của Khoa CNTY về đào tạo chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Kết quả đào tạo sau đại học trong những năm qua đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề cấp bách trong chăn nuôi thú y, điển hình là điều tra dịch tễ và chẩn đoán bệnh tai xanh ở lợn tại các trại chăn nuôi phía Nam; chẩn đoán và thử nghiệm các biện pháp phòng trừ Mycoplasma, lở mồm long móng trên heo; thử nghiệm hiệu quả của một số loại vaccin cho các bệnh nguy hiểm trên heo, chẩn đoán các bệnh hô hấp phức hợp trên heo, nghiên cứu về đặc điểm bệnh học và dịch tễ học bệnh tiêu chảy cấp trên heo, các nghiên cứu về bệnh trên

chó mèo,... Ngoài ra, một số nghiên cứu đã tham gia phân tích, xác định thành phần hóa học trong các nguyên liệu thức ăn, trung bình hơn 2.000 lượt mẫu/năm được phân tích. Hỗ trợ các nhà máy thức ăn làm công thức tối ưu có chất lượng cao với giá hợp lý, góp phần ổn định giá thức ăn hỗn hợp trên thị trường cũng như đem lại hiệu quả cho người chăn nuôi. Khoa cũng có tham gia nhiều nghiên cứu khoa học với các tổ chức quốc tế như:

- Tổ chức lương nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO - UN) về kết hợp giữa chăn nuôi và trồng trọt; về sử dụng phụ phẩm cho chăn nuôi; về chế biến bảo quản các sản phẩm có nguồn gốc động vật; về xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi; về tập huấn kháng kháng sinh, sử dụng kháng sinh và an toàn sinh học trong chăn nuôi.

- Tổ chức IDRC (Canada) về phát triển nông nghiệp bền vững; về phát triển nông thôn trên cơ sở tham gia của cộng đồng.

- Tổ chức IFS có trụ sở tại Thụy Điển về hỗ trợ các nhà khoa học trẻ nghiên cứu khoa học và đã có 6 giảng viên của khoa được nhận tài trợ nghiên cứu khoa học từ tổ chức này.

- Mạng lưới GREASE – CIRAD về trao đổi liên kết nghiên cứu giữa các thành viên khu vực Đông Nam Á; về nghiên cứu khoa học kiến thức thái độ hành vi của người dân trong sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi.

- Mạng lưới Một sức khỏe các Trường Đại học Việt Nam (VOHUN) về tập huấn, đào tạo cho giảng viên và đào tạo lại cho các cán bộ thú y, y tế và sinh viên của các ngành trên về các nội dung liên quan tới lĩnh vực Một sức khỏe. Ngoài ra, mạng lưới cũng tạo môi trường gắn kết các giảng viên và sinh viên các ngành thú y, y tế, môi trường lại với nhau.

- Chương trình cao học quốc tế InterRisk – kết hợp giữa Trường Đại học Kasetsart và Trường Thú y Toulouse về hợp tác nghiên cứu khoa học các chủ đề liên quan tới sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi. Tính đến nay, đã có 07 giảng viên và sinh viên của khoa tham gia và tốt nghiệp từ chương trình này.

- Chương trình giảm thiểu nguy cơ sinh học toàn cầu (International Biological Threat Reduction program) kết hợp với Viện nghiên cứu Sandia và Cơ quan Giảm thiểu đe dọa Quốc phòng Hoa Kỳ.

Khoa đã và đang liên kết với nhiều Trường Đại học trên thế giới trong nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên như: Đại học Queensland (Australia); Đại học Upsala (Thụy Điển); Trường quốc gia Thú y Toulouse và Trường quốc gia Thú y Lyon (Pháp); Đại học Auburn (Mỹ); Đại học TUAT (Tokyo) và Đại học Kobe (Nhật Bản), Đại học Kasetsart, Đại

học Chiangmai, Đại học Khonkaen, Đại học Chulalongkorn (Thái Lan); Đại học Los Banos (Philippines), Đại học Chonnam (Hàn Quốc). Từ các chương trình hợp tác liên kết với nước ngoài như trên cũng như tỉ lệ cao các giảng viên được đào tạo hoặc làm việc thường xuyên với nước ngoài đã giúp nâng cao trình độ tổ chức, quản lý và chuyên môn của Khoa.

Khoa đã tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ có giá trị cho nhiều địa phương và nhiều đơn vị sản xuất trong nước và nước ngoài. Khoa đã thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan phát triển quốc tế. Khoa cũng đã và đang tăng cường công tác hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi sinh viên và giảng viên, cũng như hợp tác nghiên cứu với nhiều trường đại học có uy tín trên thế giới. Thông qua đây, các chương trình đào tạo của Khoa được cải thiện và càng ngày hướng đến tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; nhiều cán bộ giảng dạy của Khoa được cử tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn ở nước ngoài. Trong năm 2013, đã có hơn 15 lượt cán bộ giảng viên của khoa tham gia trình bày các kết quả nghiên cứu tại hội thảo bệnh heo Châu Á. Năm 2014, đã có hơn 27 giảng viên và học viên Cao học của Khoa tham gia báo cáo tại hội nghị Thú Y Châu Á (FAVA) tại Singapore. Năm 2016, Khoa CNTY đăng cai tổ chức thành công hội nghị Thú Y Châu Á lần thứ 19, có hơn 1.300 đại biểu tham dự, nhiều báo cáo khoa học tại hội nghị được trình bày bởi giảng viên của Khoa và được đánh giá là rất tốt về chuyên môn, giá trị khoa học và giá trị ứng dụng thực tiễn.


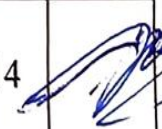
Trong các năm qua, Khoa CNTY đã tổ chức thành công các hội nghị khoa học thường niên với sự tham gia của nhiều chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực chăn nuôi và thú y. Hoạt động này tạo điều kiện cho các giảng viên của Khoa tham gia trao đổi, thảo luận, mở rộng quan hệ hợp tác nghiên cứu và trao đổi học thuật, và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học.



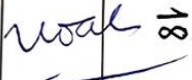

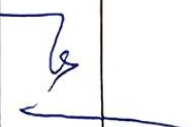
Với những thành tích trên, tập thể Khoa và nhiều cán bộ giảng dạy của Khoa đã được tặng nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan trung ương và các Tỉnh thành.

2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Bảng 1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo chuyên ngành

Thú y cộng đồng

TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghị	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghị	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
1	Võ Thị Trà An 10/02/1974	02485554 1	Phó giáo sư, 2014	Tiến sĩ, Hà Lan, 2007	Thú y	01/1997	X	HC479 029802 3454	25	1	38	
2	Trương Đình Bảo 09/06/1985	22523867 2		Tiến sĩ, Pháp, 2017	Thú y	2010	X	HC479 791015 3293	12	1	14	

3	Đỗ Tiến Duy 02/09/1981	07508100 4039	Phó Giáo Sư, 2019	Tiến sĩ, Hàn Quốc	Thú y	09/2005	X	HC479 020514 6357	17	1	40	
4	Nguyễn Ngọc Hải 08/07/1962	20365332	Phó Giáo sư, 2011	Tiến sĩ, Pháp	Thú y	10/1991	X	HC479 029631 2408	31	3	9	
5	Hồ Thị Kim Hoa 10/06/1966	86166000 240	Phó giáo sư 2017	Tiến sĩ, Hà Lan, 2007	Thú Y	1990	X	HC479 029631 2401	32	1	28	 18
6	Lê Thanh Hiền 31/10/1976	07907600 5221	Phó giáo sư 2017	Tiến sĩ Canada, 2012	Thú Y	09/1999	X	HC479 029909 6701	23	2	15	
7	Trần Thị Quỳnh Lan 17/01/1972	22172003 682		Tiến sĩ, Canada, 2010	Thú Y	2000	X	HC479 020011 8654	22	1	8	

8	Đường Chi Mai 08/12/1973	82173000 192		Tiến sĩ, Úc	Thú y	1998	X		24		6	
9	Nguyễn Đình Quát 25/07/1975	05107500 0335		Tiến sĩ, Hàn Quốc	Thú y	1998	X	HC479 002120 0022	24		2	
10	Nguyễn Tất Toàn, 1972	05207200 3281	Phó giáo sư, 2013	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2007	Thú Y	1996	X	HC479 029631 2796	26	1	38	
11	Nguyễn Quang Thiệu 01/04/1968	27077104 5	Phó giáo sư, 2018	Tiến sĩ, Thụy Điển, 2008	Chăn nuôi	1997	X	HC479 029901 2855	25	1	14	
12	Võ Tấn Đại 04/05/1974	05207400 0166	Phó giáo sư, 2018	Tiến sĩ, Mỹ	Thú y	05/1998	X		24			

TRƯỞNG KHOA CNTY

PGS.TS. Lê Quang Thông

HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM

PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

Bảng 2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở chuyên ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phân kiến thức cơ sở chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp Chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
1	Võ Thị Trà An	1. Phương pháp nghiên cứu trong thú y cộng đồng 2. Độc chất học trong thú y	Học kỳ I, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
2	Trương Đình Bảo	1. Nền tảng về thú y sức cộng đồng và cách tiếp cận Một sức khỏe; 2. Hệ thống quản lý và pháp luật liên quan thú y cộng đồng; 3. Quản lý và trực quan dữ liệu; 4. Chuyên đề Bệnh trên đại gia súc	Học kỳ I, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

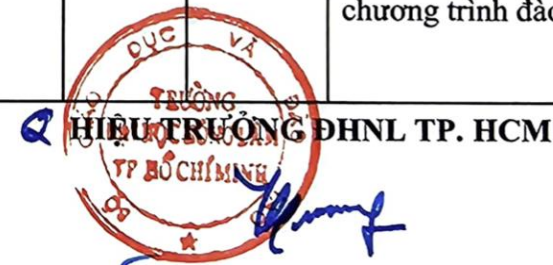
3	Đỗ Tiến Duy	Sinh lý bệnh thú y nâng cao		X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
4	Nguyễn Ngọc Hải	Chuyên đề Bệnh trên heo		X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
5	Hồ Thị Kim Hoa	1. An toàn thực phẩm và an ninh lương thực; 2. Vi sinh vật trong thú y cộng đồng; 3. Công nghệ sinh học trong thú y	Học kỳ I, năm thứ nhất	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
6	Lê Thanh Hiền	1. Thống kê trong nghiên cứu thú y cộng đồng; 2. Dịch tễ học thú y nâng cao; 3. Quản lý nguy cơ sinh học;	Học kỳ I, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
7	Trần Thị Quỳnh Lan	Độc chất học trong thú y cộng đồng	Năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

8	Đường Chi Mai	Miễn dịch thú y nâng cao	Năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
9	Nguyễn Đình Quát	Bệnh chung giữa người và động vật và các bệnh mới nổi;	Năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
10	Nguyễn Tất Toàn	1. Chuyên đề Bệnh trên gia cầm; 2. Miễn dịch thú y nâng cao		X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
11	Nguyễn Quang Thiệu	Độc chất học trong thú y		X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
12	Võ Tấn Đại	1. Sinh lý bệnh thú y nâng cao; 2. Chuyên đề Bệnh trên thú cưng;		X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

TRƯỞNG KHOA CNTY

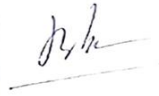





PGS.TS. Lê Quang Thông



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

Bảng 3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng tham gia đào tạo chuyên ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ

TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
1	Nguyễn Trọng Ngữ	094075000985	PGS.TS	Tiến sĩ, Đức, 2006	Khoa học Nông nghiệp				14	7		
2	Trần Thị Dân	079153009389	PGS. TS	Tiến sĩ, Mỹ, 2000	Chăn nuôi			3790296312429	37	2	5	
3	Nguyễn Ngọc Tuấn	048052000269	PGS.TS	Tiến sĩ, Việt Nam, 1996	Chăn nuôi			3790296312433	38	2	4	
4	Dương Văn Nhiệm	027070000342		Tiến Sĩ, Nauy, 2012	Khoa học Đông vật			0199002473	27 và			

TRƯỞNG KHOA CNTY


PGS.TS. Lê Quang Thông

 HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM

PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

Bảng 4. Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Lê Quang Thông, 1976, Trưởng Khoa	Tiến sĩ, 2009	Thú Y	
2	Nguyễn Kiên Cường, 1981, Phó Trưởng Khoa	Tiến sĩ, 2017	Thú Y	
3	Nguyễn Quang Thiệu, 1968, Phó Trưởng Khoa	Tiến sĩ, 2008	Chăn Nuôi	

Bảng 5. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Lê Hữu Ngọc, 1977	Thạc sĩ, 2016	Thú Y	
2	Nguyễn Thị Phương Trang, 1988	Thạc sĩ, 2013	Thú Y	

**PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng****PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ**
PGS.TS. Lê Hữu Khương**KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**
PGS.TS. Lê Quang Thông

3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

3.1. Phòng học và giảng đường

Hiện có 03 phòng trang bị các phương tiện nghe nhìn cố định tại phòng bao gồm: bảng đen, micro, bảng chiếu, LCD, hệ thống máy vi tính nối mạng internet phục vụ cho học tập, giảng dạy và tổ chức hội thảo, sinh hoạt chuyên đề.

3.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

Các phòng thí nghiệm vi sinh, truyền nhiễm: chẩn đoán bệnh do vi khuẩn, virus, nấm bằng kỹ thuật thường quy (nuôi cấy, phân lập) và kỹ thuật hiện đại (nuôi cấy trên tế bào, các kỹ thuật dựa trên nền tảng ELISA, PCR, realtime PCR, hóa mô miễn dịch); xác định (định tính và định lượng) độc tố nấm mốc.

Các phòng thí nghiệm bệnh lý, miễn dịch và ký sinh trùng: chẩn đoán, phân loại kí sinh trùng; chẩn đoán bệnh đại thể và vi thể bằng mô bệnh học, miễn dịch học với các phương pháp tiên tiến (ELISA, IPMA, hóa mô miễn dịch, Western blotting).

Các phòng thí nghiệm dược lý, độc chất, chẩn đoán, nội khoa: kiểm định dược phẩm, thử nghiệm in vitro dược lực học của một số thuốc thú y, xác định mức độ miễn cảm sinh bằng phương pháp MIC, nghiên cứu sự đề kháng kháng sinh ở mức độ kiểu gen (PCR, RFLP, AFLP, PFGE), độc chất học thú y, chẩn đoán bệnh bằng phương pháp cận lâm sàng (xét nghiệm máu, nước tiểu, dịch rửa).

Các phòng thí nghiệm sinh lý sinh hóa: thực hiện các thí nghiệm về sinh lý vật nuôi; các hằng số và sự biến đổi thông số sinh hóa máu.

Các phòng thí nghiệm dinh dưỡng: thực hiện các thí nghiệm, nghiên cứu về thành phần thức ăn, các chương trình tổ hợp khẩu phần chuyên dụng; sử dụng phần mềm quản lý chăn nuôi.

Các phòng thí nghiệm di truyền, giống, sản khoa: thực hiện các thí nghiệm về khai thác tinh, kiểm tra và bảo quản tinh; thu phôi và chuyển cấy phôi; các phần mềm quản lý giống vật nuôi.

Các phòng thí nghiệm chăn nuôi gia súc, gia cầm: thực hiện các thí nghiệm nghiên cứu về nghiên cứu đặc tính sinh học, chỉ tiêu nuôi dưỡng, năng suất của vật nuôi.

Các phòng thí nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường sức khỏe vật nuôi: nghiên cứu dịch tễ truy tìm nguồn gốc mầm bệnh, nguy cơ nguồn bệnh trong phòng chống dịch, phân tích nguy cơ vấy nhiễm vào quày thịt; xét nghiệm các chỉ tiêu lý hóa và vi sinh các mẫu nước sinh hoạt, nước thải của trang trại, của thức ăn người và thức ăn cho vật nuôi.

Các phòng thí nghiệm cơ thể ngoại khoa: thực hiện các thí nghiệm, nghiên cứu về cơ thể học gia súc gia cầm, ứng dụng cơ thể học vào chẩn đoán, điều trị nội và ngoại khoa.

Bệnh viện thú y thực hiện các dịch vụ xét nghiệm, chẩn đoán lâm sàng và phi lâm sàng với các máy móc tương đối hiện đại (máy chụp X-quang, máy siêu âm, máy xét nghiệm máu).

Trại thí nghiệm chăn nuôi heo, bò sữa, gà, vịt thực hiện các nghiên cứu của sinh viên và giảng viên trong khoa về dinh dưỡng, thử nghiệm thuốc.

Xưởng sản xuất thức ăn chăn nuôi thực hiện các nghiên cứu của sinh viên và giảng viên trong khoa liên quan đến dinh dưỡng và công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Xưởng dược thú y thực hiện các nghiên cứu của sinh viên và giảng viên về dược lý, thuốc thú y.

3.3 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Bảng 6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị chung của nhà trường phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc chuyên ngành Thú y cộng đồng

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, môn học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Giáo sư, Phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	130 + 251	22.783 + 15.508			
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	1.350			
1.2	Phòng học từ 100- 200 chỗ	24	5.970			
1.3	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	81	8.598			

TRƯỞNG PHÒNG QTVT



ThS. Nguyễn Văn Công Chính



27

Bảng 7. Danh mục sách thư viện phục vụ chương trình đào tạo

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Tác giả	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
-------	--	---------	----------------------------	--------------	------------------------------------	---------------------	-------------------------------------	---------

1	Zoonoses: Infectious Diseases Transmissible from Animals to Humans		ASM Press, 2016	1	Bệnh chung giữa người và động vật và các bệnh mới nổi			Bản điện tử
2	Emerging and Re-emerging Viral Infections – Advances in Microbiology, Infectious Diseases and Public Health Volume 6		Springer, 2017	1	Bệnh chung giữa người và động vật và các bệnh mới nổi; Nền tảng về thú y cộng đồng và cách tiếp cận Một sức khỏe			Bản điện tử
3	One Health: The Theory and Practice of Integrated Health Approaches		CABI, 2015	1	Nền tảng về thú y cộng đồng và cách tiếp cận Một sức khỏe			Bản điện tử

4	Nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi thú y		Việt Nam, 2016	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học			Bản điện tử
5	Presentation evaluation criteria		Mỹ, 2016	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học			Bản điện tử
6	Developing a Biorisk Management Program to Support Biorisk Management Culture, p 495-510. In Wooley D, Byers K (ed), Biological Safety: Principles and Practices, Fifth Edition		Mỹ, 2017	1	Đánh giá và quản lý nguy cơ sinh học			Bản điện tử
7	Biostatistics: A Foundation for Analysis in the Health Sciences, 10th Edition		Mỹ, 2019		Quản lý và trình bày số liệu			Bản điện tử

8	MIMS' pathogenesis of infectious disease.		Mỹ, 2016		Độc chất trong thú y cộng đồng			Bản điện tử
---	---	--	----------	--	--------------------------------	--	--	-------------

GIÁM ĐỐC THƯ VIỆN ĐHNL TP. HCM

HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM



PGS.TS. Nguyễn Bảo Quốc



Bảng 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành thực tập, luyện tập theo yêu cầu của chuyên ngành Thạc sĩ Thú y và Sức khỏe cộng đồng

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy móc thiết bị, ký hiệu sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
1	Máy PCR	Benchmark, Mỹ		máy				
2	Máy Realtime PCR	MyGo Pro, Anh	1	máy				
3	Máy điện di	Nhật Bản	1	máy				
4	Máy đọc Gel	Nhật Bản	1	máy				
5	Xét nghiệm Sinh hóa (Catalyst One)	IDEXX – Mỹ	1	máy				
6	Xét nghiệm huyết học (ProCyte Dx)	IDEXX – Mỹ 06/2020	1	máy				
7	Xét nghiệm KST đường máu (SNAP 4DX)	IDEXX – Mỹ	1	Máy				
8	Xét nghiệm nước tiểu (UA-VetLab)	IDEXX – Mỹ	1	Máy				

9	Microplate reader (ELISA)	Thermo fisher – China 08/2018	1	Máy				
10	Máy xử lý mô Tissue-Tek® VIP™5 Jr	Nhật Bản	1	máy				
11	Máy đúc khối mô Tissue-Tek TEC 6	Nhật Bản	1	máy				
12	Máy cắt slide	MicroTec,	1	máy				
13	Hệ thống tủ âm, tủ sấy, nồi hấp tiệt trùng nuôi cấy vi sinh		10	cái				
14	Tủ cấy ATSH cấp II A2		1	cái				

TRƯỜNG KHOA CNTY



PGS.TS. Lê Quang Thông

HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Bảng 9. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến chuyên ngành đăng kí đào tạo do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu	Ghi chú
1	Dự án giảm thiểu sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gia cầm tại Việt Nam	OUCRU – Việt Nam	2017-2021	Đã nghiệm thu	
2	Dự án phát triển công cụ đo lường lượng kháng sinh sử dụng trong chăn nuôi tại các cửa hàng thuốc thú y	Cục Thú Y – FAO Việt Nam – OUCRU - NLU	2020 - 2021	Đã nghiệm thu	
3	Khảo sát tình trạng gây ô nhiễm môi trường và phát tán các vi khuẩn đề kháng đối với kháng sinh từ chất thải của các cơ sở chăn nuôi heo quy mô vừa và nhỏ ở Tiền Giang và đề xuất giải pháp khắc phục	Sở KHCN Tiền Giang	2015- 2018	Đã nghiệm thu	
4	Exploring foodborne parasites as a food safety problem in South Vietnam	VLIR-Universiteit Gent- Nong Lam University	2020-2021	Đang thực hiện	
5	Realization of a typology of poultry farming system regarding their antibiotic use practices in Vietnam	CIRAD-NLU-NIAS	2020-2021	Đang thực hiện	

TRƯỞNG PHÒNG QLNCCKH

nhoa
PGS.TS Nguyễn Phú Hòa



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

Bảng 10. Các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành đăng kí đào tạo của cơ sở đào tạo trong 5 năm trở lại đây (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
Tạp chí trong nước				
1	Application of PCR technique in diagnosis of four respiratory pathogenic bacteria in pigs at the slaughterhouse.	Ly, H. M., Nguyen, T. T. K., Dang, T. T. X., Vo, A. T. T.	The Journal of Agriculture and Development 18(3), 35-40, 2019	
2	Phân lập, định danh vi khuẩn gây bệnh hô hấp trên heo – Isolation and identification of some respiratory pathogens from swine	Đặng Thị Xuân Thiệp, Bùi Nguyễn Hoàng Trang, Lê Thanh Tùng, Võ Thị Trà An, 2019.	Tạp chí khoa học Kỹ Thuật Thú y. Tập XXVI, số 6-2019. Trang 49-55.	
3	Đánh giá tình trạng vệ sinh thịt heo từ cơ sở giết mổ đến phân phối và bày bán trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	Huỳnh Cẩm Châu, Thái Quốc Hiếu, Hồ Huỳnh Mai, Lê Thanh Hiền.	KHOA HỌC KỸ THUẬT THÚ Y TẬP XXVII SỐ 3 – 2020	
4	Phân lập và xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của một số loại kháng sinh đối với <i>Balantidium coli</i>	Do Tien Duy	Tạp chí KHKT Thú y, Việt Nam. No. 2/2020	
5	Evaluation of effectiveness treatment by antibiotics florphenicol combined with alphachymotrypsin against field strains of virulent <i>E. coli</i> in one-day-old chicken	Do Tien Duy	Journal of Agricultural Science and Technology No 4/2015: 8-15 NONG LAM	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
6	Thực trạng về quản lý chất thải và sử dụng kháng sinh tại cơ sở chăn nuôi vừa và nhỏ ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Ho Thi Kim Hoa	Tạp chí KHKT Chăn Nuôi 242: 83-88, 2019	
7	Chất lượng nước thải và nước giếng ở một số cơ sở chăn nuôi heo quy mô nhỏ và vừa tại một tỉnh thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long	Ho Thi Kim Hoa	Tạp chí KHKT Chăn Nuôi 239: 65-72, 2018	
8	Tình hình tồn dư chất tạo nạc, kháng sinh và nhiễm Salmonella trong thịt heo và gà tiêu thụ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ho Thi Kim Hoa	Tạp chí KHKT Nông Lâm Nghiệp 2017(5): 46-55	
9	Đánh giá mức độ an toàn sinh học tại một số trang trại chăn nuôi heo ở vùng Đông Nam Bộ	Ho Thi Kim Hoa	Tạp chí KHKT Chăn nuôi 210 (8/2016): 82-90.	
10	Sự hiện diện một số gene đề kháng beta-lactam trong sữa bò tươi ở Tp Hồ Chí Minh	Ho Thi Kim Hoa	Tạp chí KHKT Thú y XXIII, Số 2/2016: 52- 57	
11	Antimicrobial resistance profile of Campylobacter jejuni isolated from conventional broiler farm in Thailand	Ho Thi Kim Hoa	Agricultural Science and Technology 2015(4): 1-7	
12	Detection of some virulent genes in Salmonella isolated from fresh meat samples in Ho Chi Minh city causing diseases in animal and human	Tran Thi Quynh Lan	Journal of Veterinary Sciences and Techniques.	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
			(In vietnamese) XXIII-2-2016. P26-31	
13	Phân tách thành phần hoạt chất một số cây dược liệu bằng phương pháp sắc ký bản mỏng	Tran Thi Quynh Lan	Tạp chí Nông Nghiệp và Phát triển (Journal of Agriculture and Development), Tập 17 – Số 5 (2018) * pISSN 2615-9503 * eISSN 2615-949X	
14	Xác định các Streptococcus suis serotype và các yếu tố nguy cơ trên đàn heo tại Tiền Giang	Duong Chi Mai	Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú Y, 2019	
15	Đáp ứng kháng thể đối với vaccine tại chỗ phòng bệnh liên cầu khuẩn trên heo cai sữa tại Tiền Giang	Duong Chi Mai	Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú Y, 2019	
16	Tỷ lệ mang trùng liên cầu lợn Streptococcus suis trên lợn khỏe ở các độ tuổi khác nhau.	Nguyen Ngoc Hai	Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thú y. số 3, tập XXV.	
17	Đánh giá hoạt lực kháng khuẩn của một số kháng sinh khi kết hợp với dịch chiết tỏi trên vi khuẩn Staphylococcus aureus và Escherichai coli trong điều kiện invitro.	Nguyen Ngoc Hai	Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp, 3/2015	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
Tập chí quốc tế				
1	Simulated clinical skills for veterinary students supplement limited animal and clinical resources in developing countries	Seddon JM, Vo ATT, Kempster SR, Lee HJ, Nguyen TT, Munce K, del Bianco A, Chakitdee V, Le TQ, Shapter F	Journal of Veterinary Medical Education, 2020	
2	Sharing ideas and practice: Institutional partnership influences change in approaches to teaching to enhance Veterinary Education in Vietnam in conjunction with an OIE Veterinary Education Twinning Project	Seddon JM, Cobbold, RN, Duong MC, Keates H, Hill J, Ho HTK, Mills PC, Herndon A, Le Thanh H, Schull D, Parke C, Nguyen TT, Kopp S, Wright JD, Le QT, Vo ATT	Journal of Veterinary Medical Education, 2020	
3	The Perceived Value of Passive Animal Health Surveillance: The Case of Highly Pathogenic Avian Influenza in Vietnam	Delabouglise A, Antoine-Moussiaux N, Phan TD, Dao DC, Nguyen TT, Truong BD, Nguyen XN, Vu TD, Nguyen KV, Le HT, Salem G, Peyre M	Zoonoses Public Health. 2015 Jul 3. Doi: 10.1111/zph.12212	
4	When private actors matter: Information-sharing network and surveillance of Highly Pathogenic Avian Influenza in Vietnam	Delabouglise A, Dao TH, Truong DB, Nguyen TT, Nguyen NT, Duboz R, Fournié G, Antoine-Moussiaux N, Grosbois V, Vu DT, Le TH, Nguyen VK, Salem G, Peyre M	Acta Trop. 2015 Jul;147:38-44. Doi:10.1016/j.actatropica.2015.03.025. Epub 2015 Apr 3. PubMed PMID: 25847263	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
5	Financial Impacts of Priority Swine Diseases to Pig Farmers in Red River and Mekong River Delta, Vietnam	H. T. T. Pham, N. Antoine-Moussiaux, V. Grosbois, N. Moula, B. D. Truong, T. D. Phan, T. D. Vu, T. Q. Trinh, C. C. Vu, T. Rukkwamsuk and M. Peyre	Transboundary and Emerging Diseases, 2016	
6	Mortality, disease and associated antimicrobial use in commercial small-scale chicken flocks in the Mekong Delta of Vietnam	Juan Carrique-Mas, Nguyen Thi BichVan, Nguyen Van Cuong, Bao Dinh Truong, Bach Tuan Kiet, Pham Thi HuyenThanh, Nguyen Ngoc Lon, Vu Thi Quynh Giao, Vo Be Hien, Pawin Padungtod, Marc Choisy, Erry Setyawan, Jonathan Rushton, Guy Thwaites	Preventive Veterinary Medicine 165 (2019) 16-22	
7	Assessment of drivers of antimicrobial usage in poultry farms in the Mekong Delta of Vietnam: A combined Participatory Epidemiology and Q-sorting approach	Truong Dinh Bao, Doan Hoang Phu, Doan Tran Vinh Khanh, Nguyen Van Cuong, Bach Tuan Kiet, Rueanghiran Chalalai, Binot Aurélie, Goutard Flavie L., Thwaites Guy, Carrique-Mas Juan, Rushton Jonathan	Front. Vet. Sci. doi: 10.3389/fvets.2019.00084	
8	High-Resolution Monitoring of Antimicrobial Consumption in Vietnamese Small-Scale Chicken	Cuong Nguyen Van, Phu Doan Hoang, Van Nguyen Thi Bich, Dinh Truong Bao,	Front. Vet. Sci., 21 June 2019	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
	Farms Highlights Discrepancies Between Study Metrics	Kiet Bach Tuan, Hien Bo Ve, Thu Ho Thi Viet, Choisy Marc, Padungtod Pawin, Thwaites Guy, Carrique-Mas Juan	https://doi.org/10.3389/fvets.2019.00174	
9	The affordability of antimicrobials for animals and humans at retail in Vietnam: A call for revising pricing policies	Juan Carrique-Mas, Nguyen Van Cuong, Truong Dinh Bao, Doan Hoang Phu, Tran My Phuc, Hugo Turner, Guy Thwaites, Stephen Baker	International Journal of Antimicrobial Agents (2019)	
10	Assessing antimicrobial misuse in small-scale chicken farms in Vietnam from an observational study	Marc Choisy, Nguyen Van Cuong, Truong Dinh Bao, Bach Tuan Kiet, Bo Ve Hien, Ho Viet Thu, Niwat Chansiripornchai, Erry Setyawan, Guy Thwaites, Jonathan Rushton & Juan Carrique-Mas	BMC Veterinary Research volume 15, Article number: 206 (2019)	
11	Labelling and quality of antimicrobial products used in chicken flocks in the Mekong Delta of Vietnam	Nguyen Thi Phuong Yen, Doan Hoang Phu, Cuong Van Nguyen, Bach Tuan Kiet, Be Vo Hien, Pawin Padungtod, Dinh Bao Truong, Guy E. Thwaites, Juan J. Carrique-Mas	Vet Med Sci. 2019;00:1–5	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
12	A survey of retail prices of antimicrobial products used in small-scale chicken farms in the Mekong Delta of Vietnam	Nguyen T. T. Dung, Bao D. Truong, Nguyen V. Cuong, Nguyen T. B. Van, Doan H. Phu, Bach T. Kiet, Chalalai Rueanghiran, Vo B. Hien, Guy Thwaites, Jonathan Rushton & Juan Carrique-Mas	Globalization and Health volume 16, Article number: 8 (2020)	
13	Veterinary Drug Shops as Main Sources of Supply and Advice on Antimicrobials for Animal Use in the Mekong Delta of Vietnam	Doan Hoang Phu, Vu Thi Quynh Giao, Dinh Bao Truong, Nguyen Van Cuong, Bach Tuan Kiet, Vo Be Hien, Guy Thwaites, Jonathan Rushton and Juan Carrique-Mas	Antibiotics 2019, 8, 195; doi:10.3390/antibiotics8040195	
14	Aflatoxins, Fumonisin and Zearalenone Contamination of Maize in the Southeastern and Central Highlands	Phuong Nguyen Hieu, Thieu Nguyen Quang, Brian Ogle and Hans Pettersson	Agriculture 2015, 5, 1195-1203; doi:10.3390/agriculture5041195	
15	High levels of contamination and antimicrobial resistant nontyphoidal Salmonella serovars on pig and poultry farms in the Mekong Delta of Vietnam	L. T. P. Tu, N. V. M. Hoang, N. V. Cuong, J. Campbell, J. E. Bryant, N. T. Hoa, B. T. Kiet, C. Thompson, D. T. Duy, V. V. Phat, V. B. Hien, G. Thwaites, S. Baker And J. J. Carrique-Mas	Epidemiology and Infection. DOI 10.1017/S0950268815000102	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
16	Distribution of Virulence Genes among Salmonella Serotypes Isolated from Pigs in Southern Vietnam	Tran T. Q. Lan; Marie-Lou Gaucher; Nguyen T. M. Nhan; Ann Letellier; Sylvain Quessy	Journal of Food Protection, Vol. 81, No. 9, p. 1459--1466, 2018	
17	Small-scale commercial chicken production: A risky business for farmers in the Mekong Delta of Vietnam	Truong Dinh Bao, Nguyen Van Cuong, Hoang Doan Phu, Nguyen Thi Thuy Dung, Bach Tuan Kiet, Jonathan Rushton, Juan Carrique-Mas	Biorxiv, doi: https://doi.org/10.1101/2020.11.02.364281	
18	Individual and flock immunity responses of naïve ducks on smallholder farms after vaccination with H5N1 Avian Influenza vaccine: a study in a province of the Mekong Delta, Vietnam	Hoa Thi Thanh Huynh, Liem Tan Truong, Tongkorn Meeyam, Hien Thanh Le, Veerasak Punyapornwithaya	PeerJ. 2019 Jan 16;7:e6268.	
19	Reducing Antimicrobial Usage in Small-Scale Chicken Farms in Vietnam: A 3-Year Intervention Study	Doan Hoang Phu, Nguyen Van Cuong, Dinh Bao Truong, Bach Tuan Kiet, Vo Be Hien, Ho Thi Viet Thu, Lam Kim Yen, Nguyen Thi Tuyet Minh, Pawin Padungtod, Erry Setyawan, Guy Thwaites, Jonathan Rushton and Juan Carrique-Mas	https://doi.org/10.3389/fvets.2020.612993	

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
20	Characterization of pig saliva as the major natural habitat of <i>Streptococcus suis</i> by analyzing oral, fecal, vaginal and environmental microbiota	Kazunori Murase, Takayasu Watanabe, Sakura Arai, Hyunjung Kim, Mari Tohya, Kasumi Ishida-Kuroki, Tấn Hùng Võ, Thị Phương Bình Nguyễn, Ichiro Nakagawa, Ro Osawa, Ngọc Hải Nguyễn, Tsutomu Sekizaki	PLoS ONE 14(4): e0215983. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0215983	

TRƯỞNG PHÒNG QLCKH



PGS.TS Nguyễn Phú Hòa

HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

Bảng 11. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án và số lượng học viên/NCS có thể tiếp nhận

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn hoặc viên cao học/NCS	Số lượng học viên cao học/NCS có thể tiếp nhận
1	Dịch tễ học các bệnh mới nổi và bệnh truyền lây giữa người và động vật	TS. Nguyễn Đình Quát; PGS.TS Lê Thanh Hiền; PGS.TS Đỗ Tiến Duy, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hải	2
2	Ứng dụng một sức khỏe trong giám sát và quản lý dịch bệnh	PGS.TS Lê Thanh Hiền, TS. Trương Đình Bảo	2
3	Phân tích chuỗi thực phẩm liên quan an toàn thực phẩm	PGS.TS Hồ Thị Kim Hoa; PGS.TS Lê Thanh Hiền	2
4	Các bệnh ngộ độc thực phẩm	TS Trần Thị Quỳnh Lan, PGS.TS. Nguyễn Quang Thiệu	2
5	Sử dụng và đề kháng kháng sinh trong nông nghiệp	PGS.TS. Võ Thị Trà An, PGS.TS. Hồ Thị Kim Hoa; PGS.TS. Lê Thanh Hiền; TS. Trương Đình Bảo	3
6	Chăn nuôi và môi trường sống	GS.TS. Dương Nguyên Khang; PGS.TS. Chế Minh Tùng	2
7	Dịch tễ có sự tham gia để tìm hiểu quản lý dịch bệnh tại địa phương	TS. Trương Đình Bảo	2
8	Tồn dư các chất độc trong sản phẩm động vật	PGS.TS. Nguyễn Quang Thiệu, PGS.TS. Trần Thị Quỳnh Lan	2

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học/NCS	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn hoặc viên cao học/NCS	Số lượng học viên cao học/NCS có thể tiếp nhận
9	Các vấn đề về biến đổi khí hậu liên quan môi trường và sức khỏe động vật hoang dã	PGS.TS. Hồ Thị Kim Hoa; PGS.TS. Lê Thanh Hiền	2
10	Đảm bảo phúc lợi động vật	PGS.TS. Lê Thanh Hiền	2
11	Các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến kiểm soát dịch bệnh	TS. Trương Đình Bảo	2
12	Quản lý các nguy cơ sinh học liên quan hoạt động ngành chăn nuôi thú y và dịch vụ xét nghiệm	PGS.TS Lê Thanh Hiền	2
13	Các vấn đề sức khỏe con người trong ngành nghề chăn nuôi thú y	PGS.TS Lê Thanh Hiền	2

TRƯỞNG KHOA CNTY

GIÁM ĐỐC THƯ VIỆN ĐHNL TP. HCM


 PGS.TS. Lê Quang Thông


 PGS.TS. Nguyễn Bảo Quốc

HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM

TRƯỞNG PHÒNG QLCKH



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng



PGS.TS. Nguyễn Phú Hòa

5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Khoa CNTY đã và đang tham gia nhiều nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ nguồn và cán bộ cơ sở với các tổ chức quốc tế như:

- Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc (FAO) trong hoạt động xây dựng cơ sở dữ liệu giám sát sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi; tham gia đào tạo cán bộ nguồn và cán bộ cơ sở về khái niệm kháng kháng sinh, sử dụng kháng sinh hợp lý và an toàn sinh học trong chăn nuôi.

- Tổ chức IFS có trụ sở tại Thụy Điển về hỗ trợ các nhà khoa học trẻ nghiên cứu khoa học và đã có 6 giảng viên của khoa được nhận tài trợ nghiên cứu khoa học từ tổ chức này.

- Mạng lưới GREASE – CIRAD về nghiên cứu khoa học kiến thức thái độ hành vi của người dân trong sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi.

- Chương trình Master InterRisk – kết hợp giữa Trường Đại học Kasetsart và Trường Thú Y Toulouse về đào tạo và hợp tác nghiên cứu khoa học các chủ đề liên quan tới sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi. Tính tới cuối năm 2020, 4 giảng viên và sinh viên của Khoa đã được tốt nghiệp từ chương trình này.

- Đơn vị nghiên cứu lâm sàng đại học Oxford – Bệnh viện bệnh Nhiệt Đới Hồ Chí Minh về nghiên cứu khoa học giảm thiểu sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi gia cầm.

- Phòng thí nghiệm quốc gia SANDIA trong tổ chức đào tạo các khóa học trực tuyến và ngoại tuyến về quản lý an toàn phòng thí nghiệm, quản lý nguy cơ sinh học cho giảng viên, nhân viên phòng thí nghiệm và sinh viên khoa.

- Đại học Tuft và các trường đại học thành viên mạng lưới Một Sức Khỏe tại Việt Nam trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

- Ngoài ra, Khoa đã và đang liên kết với nhiều trường Đại học trên thế giới trong nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên như: Đại học Queensland (Australia); Đại học Upsala (Thụy Điển); Đại học Toulouse và Đại học Lyon (Pháp); Đại học Auburn (Mỹ); Đại học Tokyo và Đại học Kobe (Nhật Bản), Đại học Kasetsart, Đại học Chiangmai, Đại học Khonkaen, Đại học Chulalongkorn (Thái Lan); Đại học Los Banos (Philippines), Đại học Chonnam (Hàn Quốc). Từ các chương trình hợp tác liên kết với nước ngoài đã giúp nâng cao trình độ tổ chức, quản lý và chuyên môn của cán bộ giảng viên trong Khoa.

Phần 3

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo

1.1. Chuyên ngành đăng ký đào tạo: Thú y cộng đồng, trình độ Thạc sĩ

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Tên chương trình đào tạo: Thạc sĩ Thú y chuyên ngành Thú y cộng đồng

Mã ngành đào tạo: 8.64.01.02

Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh

1.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng theo các bước như sau: đầu tiên là bước điều tra nhu cầu thực tế bằng các phiếu khảo sát từ các cơ quan sử dụng nguồn nhân lực thú y cộng đồng cùng với những cựu học viên chương trình thạc sĩ thú y truyền thống. Bước kế tiếp là thực hiện định vị nội dung của chương trình đào tạo truyền thống so với chương trình của các cơ sở đào tạo khác về thú y cộng đồng trong điều kiện nhu cầu nhân lực hiện tại, từ đó phân tích chương trình hiện tại và những điểm cần có trong chương trình TYCD. Với hai bước này, một chuỗi ba hội thảo về việc xây dựng chương trình được tổ chức với sự tham gia của các trường Thú y cộng đồng khắp cả nước và một số chuyên gia nước ngoài trong hai năm 2017, 2018. Kết quả từ hội thảo đó giúp cho cơ sở xây dựng chương trình chi tiết, và buổi hội thảo tiếp theo đóng góp cho chương trình chi tiết cũng được thực hiện. Việc xây dựng đề cương môn học cũng như bài giảng các môn cũng được thực hiện trên sự đóng góp của các chuyên gia đầu ngành cũng như đại diện các đơn vị sử dụng lao động về TYCD trên khắp cả nước.

Chương trình đào tạo tham khảo và ý kiến đồng thuận của tổ chức sử dụng nhân lực đào tạo được thể hiện trong các phần dưới đây.

1.2.1. Chương trình đào tạo tiêu biểu tham khảo

1.2.1.1. Chương trình đào tạo cao học quốc tế về một sức khoẻ InterRisk giảng dạy tại Trường Đại học Kasetsart Thái Lan

INTERRISK: AN INTERNATIONAL ONE HEALTH MASTER PROGRAM IN SOUTHEAST ASIA (<http://www.onehealthsea.org/interrisk/>)

Description

An international master program based in Southeast Asia

- International program (SEA and UE)
- All courses held in Kasetsart University (Thailand)
- Double-diploma French-Thai

A One Health approach

– Training for better assessment and management of health risks at the human, animal and ecosystem interface

Program aims and key competencies expected

– To conceptualise and design holistic programs integrating epidemiological, ecological, and socio-economic approaches

I. InterRisk Master's Programme Year 1

The first year of the curriculum solidifies students' knowledge on basic concepts within microbiology, biostatistics, and epidemiology. Students are also trained in research methodology.

One Health and Basic Knowledge

The first year curriculum introduces One Health concepts to students. It also covers basic knowledge surrounding the microbiology of infectious agents, parasitology, immunology, biostatics and epidemiology. The year starts with One Health approaches for infectious diseases. This serves two purposes: For baccalaureates in biosciences, this module allows them to revisit their knowledge with respect to One Health. Yet, for Master's students with a background in ecology or social sciences, this first module is used to further remedy gaps in knowledge in infectiology. The first year of the programme introduces the different categories of human and animal diseases, their modes of transmission (direct, indirect ...), and their economic importance. A brief reminder of the biological and clinical description of the most important diseases in SouthEast Asia is also covered. Mechanisms of virulence and pathogenesis of bacteria, viruses and parasites are reviewed. This module

also presents antimicrobial resistance issues with the associated public health consequences.

Immunology

The second module addresses applied immunology. It introduces the main mechanisms involved during an immune response against a pathogen and the escape mechanisms to this response. The teachings present the approaches used for the development of an experimental diagnosis of bacterial or viral infection and focus on the choice of appropriate strategies for field diagnostic. The implementation of therapy or prophylaxis on the field is also discussed, for both animal and human populations.

The Ecology of Vector-Borne and Parasitic Zoonotic Diseases

Two modules are dedicated to the ecology of vector-borne and parasitic zoonotic diseases, respectively. These modules are based on a systemic approach to disease, and will focus on the mechanisms that explain assemblage process in pathogen communities plus the distribution of the species and the emergent properties within ecosystems. At the end of these modules, students are familiar with the concepts and methods used in the study of biotic factors of transmission.

Diseases presented in Year One include Japanese encephalitis and cysticercosis, which serve as pedagogic examples for illustrating the strength of One Health collaboration for understanding the emergence of vector-borne and parasitic zoonosis.

Production Systems

In a “production systems” module, students gain a deep insight into the technical and economic aspects of farming systems and become able to understand sustainability issues from an holistic perspective. The variety of farming systems present in SouthEast Asia will be examined, with their technical and economic constraints, as well as the challenges they pose regarding environment and health preservation. Students also learn the principles of biosecurity and its evaluation. Focus is placed on health risks at the animal-human interface within cattle, swine and poultry farming systems.

Epidemiology and Biostatistics

The first year curriculum allows students to gain skills in epidemiology and biostatistics. In this discipline-orientated module, students will learn to use basic statistical tools such as graphical representations, indicators of position or dispersion, construction of confidence intervals, and hypothesis testing.

This module also introduces the discipline of epidemiology, its definition and its scope, with examples of issues that can be addressed. Large study schemes and measures in epidemiology are outlined (incidence, prevalence, value predictive tests, measures of associations). Then, this section of the course reviews in detail the sources of error in epidemiology and approaches that limit the preparation and the implementation of an investigation. Special attention is given to the process of results interpretations and critical reading, based on One Health examples.

Core Skills

The first year curriculum also proposes core education modules on scientific English, database management, scientific output and literature review, and field training preparation.

II. InterRisk Master's Programme Year 2

In Year 2, the program provides students with advanced tools related to the assessment and management of health risks (biostatistics, epidemiology, social and economic analysis). The curriculum includes three transdisciplinary modules dealing with ecosystemic approaches. Advanced discipline-orientated courses are offered and based on real-life One Health examples.

Advanced Statistics and Advanced Epidemiology

The year begins with the module “Advanced Statistics”, which covers the main regression models (linear, logistic); the concept of interaction and confusion between explanatory variables; the analyses of clustered data (using mixed effect models); and multivariate statistics (principal component analysis, ...). This module is closely related to the “Advanced Epidemiology” module, in which participants learn how to implement observational and intervention studies from a One Health perspective.

Analytical Methods

Students are trained to the main analytical methods, with specific attention given to confusion and interaction between variables, as well statistical power analysis. Sources of bias in epidemiological studies are also presented alongside issues of questionnaire design and administration. During this module, participants learn how to design, implement and communicate about outbreak investigations using an integrated approach in human, animal, environmental and ecosystem health.

Infection Dynamic Modelling and Disease Mapping

An introduction to the concepts and methods used for infection dynamic modeling is given. Geographic information systems (GIS) are also introduced to participants in a

specific module, where they will learn to manipulate spatial epidemiological data and create disease maps. Students are introduced to disease cluster analysis with the use of dedicated spatial statistical softwares. The second year also covers methodologies for the evaluation and management of health risks, through three modules.

Risk Analysis

The Risk Analysis module focuses on the mechanisms of diseases emergence, and trains students to operational tools for qualitative and quantitative risk analysis from human, animal and environmental perspectives.

Surveillance

The Surveillance module introduces the concept of surveillance systems and covers the main tools available for surveillance in animal and human health. This module presents challenges posed by the evaluation of surveillance systems. The issue of monitoring antimicrobial resistances is also covered.

Prevention and Control

The Prevention and Control module discusses the new diagnostic, treatments and control methods in public health in South East Asia. This module also provides students the foundations for designing prevention and contingency plans for diseases at the animal-human-environment interface.

Social Approaches to Health Risk

In the second year curriculum, “Social Approaches in Health Risk” addresses the behavioural, social and cultural factors related to disease perception and health disparities in veterinary and human public health. Tools from behavioural and social sciences are presented to students in relation to the development, administration and evaluation of programs and policies in public health and health services.

Health Economics

The Health Economics module underlines the importance of economic analysis for decision-making in animal and public health. It will introduce various concepts and tools (partial budget, cost-effectiveness, cost-benefit) which can be used depending on the context and objectives. It also introduces the notion of risk and uncertainty in economic analysis.

Research Methodology

The module Research Methodology focuses on the critical appraisal of scientific papers, with practicums aiming at identifying strengths and weaknesses of scientific studies.

Students will also learn the process of designing research projects from the conception of the research question to the implementation of the project and the considerations of research funding and costs. Students are taught how to write scientific reports and research papers. This module also provide students with the basic skills to design, perform and complete a piece of independent research, about a particular area of public health.

1.2.1.2. Chương trình thạc sĩ **TYCD** giảng dạy tại Trường Đại học Chiang Mai, Thái Lan

**MASTER OF SCIENCE (VETERINARY PUBLIC HEALTH) PROGRAM
[FORMER MASTER OF VETERINARY PUBLIC HEALTH (MVPH)
PROGRAM] (<https://vphcap.vet.cmu.ac.th/mscvph.html>)**

About the program

Master of Science (Veterinary Public Health) is a master's curriculum recently organized by Veterinary Public Health and Food Safety Centre for Asia Pacific (VPHCAP). The curriculum has been developed from core knowledge of the Master of Veterinary Public Health (MVPH) (International Program). The curriculum has been conducted by VPHCAP, Faculty of Veterinary Medicine, Chiang Mai University, Thailand for more than 15 years. The program aims to produce graduates from Asia countries to have all-round competency in Veterinary Public Health and create the network to control, prevent and resolve diseases caused by epidemic diseases, zoonoses and food hygiene, with an emphasis on quality control and safety of food from animal-origin along the food production including environmental hygiene at regional level. The curriculum encourages the student-centered atmosphere and concentrates on universal knowledge to resolve the problems in their own countries and region. The curriculum also emphasizes on students' local problem area to carry out research study which will be supervised by professors and experts from Thailand and other collaborative countries. The research strengthens students to practice systematic manner by using Veterinary Public Health discipline in order to further develop the new body of knowledge.

Objectives

The program is intended to produce high-quality graduate, who is able to:

- (1). Apply epidemiological approach to safety of food of animal-origin.
- (2) Analyze and assess the risk of epidemic, zoonotic diseases, infectious diseases and understand the import goods condition and food hygiene.

(3) Have communication and interpersonal relations intellectual skill to control zoonotic diseases according to international practice.

(4) Apply the rules and international regulations of Veterinary Public Health with ethics and integrity, and capable to adjust with the dynamic world.

(5) Use Veterinary Public Health discipline to resolve regional problems

Overseas partners

- Freie Universität Berlin, Germany
- University of Minnesota, United States
- Obihiro University of Agriculture and Veterinary Medicine, Japan

Study plan

- (Coursework 24 credits + Thesis 12 credits)

1.2.2. Ý kiến đồng thuận của cơ quan, tổ chức sử dụng lao động trong tương lai

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Thú y cộng đồng được xây dựng hoàn toàn mới dựa vào nhu cầu thiết yếu của thực tiễn và chưa có trong danh mục của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chính vì vậy, chúng tôi đã gửi đề án về chương trình đào tạo này cho hai tổ chức có khả năng sử dụng lao động được đào tạo từ chương trình này trong tương lai để xin ý kiến đánh giá. Ý kiến phản hồi của hai đơn vị sử dụng lao động là Chi Cục Chăn nuôi Thú y TP. Hồ Chí Minh và Chi Cục Chăn nuôi Thú y tỉnh Tiền Giang được trình bày dưới đây.



và Thú y
Email: ccty.annod@phcm.gov.vn
Cơ quan: Sở Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn, Thành
phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 10.03.2021
10:23:12 +07:00

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 228/CNTY-CNDT
V/v xác nhận về sự cần thiết mở
Ngành Thú y cộng đồng, trình độ
Thạc sĩ Thú y bằng tiếng Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Chi cục Chăn nuôi và Thú y Thành phố Hồ Chí Minh có nhận văn bản số 789/CV-CNTY về xác nhận sự cần thiết mở Ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ thú y bằng tiếng Anh của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. Qua nghiên cứu nội dung văn bản, Chi cục Thú y có ý kiến như sau:

- Về sự cần thiết đào tạo nhân sự chuyên sâu trong lĩnh vực thú y cộng đồng bằng tiếng Anh, trình độ thạc sĩ: Hiện nay, tình hình dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp, nhiều bệnh truyền nhiễm mới nổi xuất hiện, trong đó có nhiều bệnh từ động vật có thể lây sang người như bệnh Đại, Cúm gia cầm... ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành chăn nuôi và sức khỏe của cộng đồng. Bên cạnh đó, an toàn thực phẩm (như: tồn dư hóa chất, thuốc kháng sinh...), kháng kháng sinh của vi khuẩn, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... đang được xã hội rất quan tâm. Ngoài ra, cùng với xu thế phát triển giao lưu, hội nhập các nước trên thế giới, việc đào tạo cung ứng nguồn nhân lực có thể sử dụng tốt ngoại ngữ cũng cần thiết. Do đó, việc mở ngành đào tạo chuyên sâu về thú y cộng đồng trình độ thạc sĩ bằng tiếng Anh là rất cần thiết nhằm cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ chuyên sâu cho xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng.

- Về khả năng sử dụng nguồn nhân sự sau đào tạo: Học viên sau khi nhận bằng thạc sĩ thú y cộng đồng có thể làm việc tại các phòng chuyên môn hoặc các đơn vị trực thuộc của Chi cục như: phòng Thú y Cộng đồng, phòng Chăn nuôi - Dịch tễ, Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật...

- Trên đây là ý kiến của Chi cục Chăn nuôi và Thú y về sự cần thiết mở ngành Thú y cộng đồng, trình độ thạc sĩ thú y bằng tiếng Anh của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLD CNTY;
- P. CNDT;
- Lưu VT, CNDT, D (6).

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Huyền Tân Phát

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TG
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Số: 375/CCCNTY-HCTH

V/v sự cần thiết mở Ngành Thú y Cộng
đồng, trình độ Thạc sĩ Thú y bằng tiếng Anh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tiền Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tiền Giang có nhận Công văn số 789/CV-CNTY ngày 23/3/2021 của Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác nhận về sự cần thiết mở Ngành Thú y Cộng đồng, trình độ Thạc sĩ Thú y bằng tiếng Anh. Qua nghiên cứu nội dung văn bản, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Tiền Giang có ý kiến như sau:

- Tính cần thiết: Theo tinh thần Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Chương trình quốc gia về học tập ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2019-2030”, việc nâng cao năng lực ngoại ngữ đối với cán bộ nói chung và cán bộ thú y nói riêng là mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cấp thiết trong thời gian tới để góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm với vị trí công việc, cũng như là tiếp cận gần hơn với môi trường quốc tế, xu hướng tất yếu của các quốc gia trên thế giới, góp phần đưa ngành chăn nuôi thú y vững bước trên con đường hội nhập và phát triển.

- Khả năng sử dụng nguồn nhân sự sau đào tạo: Thạc sĩ Thú y Cộng đồng sau khi tốt nghiệp là kết quả cần thiết giữa đơn vị đào tạo và đơn vị sử dụng nguồn nhân lực Một sức khỏe; do vậy, học viên này sẽ có nhiều cơ hội việc làm, nhất là thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chuyên môn tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Tiền Giang thống nhất về sự cần thiết mở Ngành Thú y Cộng đồng, trình độ Thạc sĩ Thú y bằng tiếng Anh tại Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, HCTH.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Thái Quốc Hiếu

1.3. Mục tiêu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ThS. TYCĐ được xây dựng theo định hướng một sức khỏe (One Health). Nội dung chương trình cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu của ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Chương trình đào tạo ThS. TYCĐ này còn giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp theo định hướng ứng dụng trong thực tế ngành nghề liên quan đến quản lý dịch bệnh và **sức khỏe con người**, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

1.3.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình ThS. TYCĐ là đào tạo nhân lực có đủ năng lực (kiến thức và kỹ năng) làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực thú y liên quan tới cộng đồng đặc biệt là các lĩnh vực liên quan an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, bệnh truyền lây giữa động vật và người. Do chương trình được thực hiện (dạy và học) bằng tiếng Anh, người học có khả năng học hỏi và cập nhật các kiến thức mới từ thế giới để làm tốt và phát triển công tác chuyên môn, đồng thời có thể mở rộng phạm vi hoạt động, làm việc và liên kết với các đối tác nước ngoài.

Ba mục tiêu chính của nội dung chương trình (Program objectives - PO) là:

- PO1: Phát triển/ nâng cao kiến thức và nguyên lý thú y cho người học, đặc biệt các phần liên quan thú y cộng đồng, nhằm phát hiện/chẩn đoán, ngăn ngừa, kiểm soát các vấn đề liên quan an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, bệnh truyền lây giữa động vật và người, và các bệnh mới nổi.

- PO2: Củng cố và phát triển mối liên quan giữa thú y và các ngành có liên quan khác như nhân y, **sức khỏe cộng đồng** và bảo vệ môi trường.

- PO3: Nhân lực được đào tạo có khả năng thực hiện các nghiên cứu (khoa học và thực tiễn), và áp dụng khoa học hiện đại vào các lĩnh vực nghề nghiệp.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình được xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có các phẩm chất tiên tiến:

- Có kiến thức chuyên môn liên quan Thú y cộng đồng vững vàng, có kỹ năng ứng dụng thực hành thành thạo,

- Năng động, độc lập và sáng tạo trong công việc;

- Không ngừng phát triển bản thân và nghề nghiệp;

- Có khả năng làm việc với các quốc gia trong khu vực cũng như các quốc gia khác trên thế giới.

Chương trình được xây dựng với chất lượng cao bởi đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn sâu và các chuyên gia hàng đầu trong ngành, có thể thu hút học viên từ các quốc gia khác, đặc biệt các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Điều này không chỉ giúp chương trình có điều kiện phát triển mạnh mẽ và bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa, mà còn củng cố uy tín của Khoa và Trường, cũng như nâng vị thế giáo dục và đào tạo chuyên môn sâu ở Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á và trên thế giới.

1.4. Chuẩn đầu ra

Sau khi kết thúc Chương trình thạc sĩ chuyên ngành Thú y cộng đồng tại Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, người học có được các kết quả mong đợi như sau:

1.4.1. Kiến thức

- ELO 1: Có khả năng phân tích và sử dụng các kiến thức chuyên sâu trong thú y, đặc biệt là thú y cộng đồng, một sức khỏe; xây dựng các hoạt động hay cơ cấu/tổ chức liên quan TYCĐ và pháp chế ở Việt Nam.

- ELO 2: Có khả năng viết kế hoạch chẩn đoán phát hiện, phòng ngừa và kiểm soát các bệnh truyền lây giữa động vật và người, các bệnh mới nổi.

- ELO 3: Phát triển và chỉ đạo các kế hoạch, chương trình và hoạt động an toàn thực phẩm và an ninh lương thực.

- ELO 4: Xây dựng các chương trình, quy trình tổng hợp quản lý rủi ro sinh học (biorisk management) trong thú y cộng đồng.

- ELO 5: Thực hiện nghiên cứu khoa học và quản lý dữ liệu hiệu quả.

1.4.2. Kỹ năng nghề nghiệp

- ELO 6: Đáp ứng chuẩn đầu ra ngoại ngữ của trường, sử dụng tiếng Anh tốt trong nghề nghiệp.

- ELO 7: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm một cách hiệu quả.

- ELO 8: Có kỹ năng giải quyết vấn đề (problem solving) một cách khoa học, logic, và hệ thống.

- ELO 9: Có khả năng trau dồi thông tin một cách hiệu quả bằng các hình thức khác nhau: nói, thảo luận, viết, email, văn bản, viết và trình bày báo cáo; sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan đến hoạt động chuyên môn.

- ELO 10: Có khả năng viết kế hoạch và triển khai thực hiện các nghiên cứu khoa học, phân tích và đọc/điển giải dữ liệu.

- ELO 11: Có khả năng chọn lựa tốt hay thiết kế quy trình giết mổ và an toàn thực phẩm phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam và quốc tế.

1.4.3. Nhận thức và thái độ

- ELO 12: Không ngừng học hỏi, nâng cao kiến thức.

- ELO 13: Tôn trọng và ủng hộ các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

- ELO 14: Có khả năng, sẵn sàng làm việc trong các điều kiện khác nhau.

1.4.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp

Chuyên viên thiết kế, vận hành, cán bộ quản lý làm việc trong các tổ chức trong nước và quốc tế;

Chuyên gia làm việc trong các dự án nhận kinh phí từ các tổ chức trong nước và quốc tế;

Cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu liên quan trong lĩnh vực Thú y cộng đồng.

1.4.5. Khả năng phát triển chuyên môn

Tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước.

Chủ nhiệm hoặc tham gia các nghiên cứu sâu trong lĩnh vực và có các công trình nghiên cứu khoa học hay sản phẩm ứng dụng được công bố trên các tạp chí và hội thảo trong nước và quốc tế của ngành.

1.5. Khối lượng kiến thức

Nội dung chương trình gồm 60 tín chỉ chia thành 4 phần như sau:

1.5.1. Phần kiến thức chung (5 tín chỉ)

Đây là phần bắt buộc cho trình độ thạc sĩ để giúp người học có phương pháp luận trong nghiên cứu cũng như tư duy trong công việc. Phần này bao gồm môn Triết học và Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Thú y cộng đồng.

1.5.2. Phần kiến thức chuyên ngành cốt lõi (24 tín chỉ)

Phần này bao gồm các môn học cung cấp kiến thức nền tảng, mang tính chất cốt lõi về lĩnh vực Thú y cộng đồng.

1.5.3. Phần kiến thức bổ sung (ít nhất 16 tín chỉ)

Gồm các môn học cung cấp những kiến thức bổ sung tùy thuộc vào nhu cầu và công việc của người học cũng như những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu tốt nghiệp

1.5.4. Luận văn tốt nghiệp (15 tín chỉ)

Luận văn tốt nghiệp giúp cho học viên thực sự tiến hành một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh trong lĩnh vực Thú y cộng đồng. Chi tiết về luận văn tốt nghiệp sẽ được trình bày chi tiết ở phần sau.

1.6. Điều kiện tốt nghiệp

Tích lũy đầy đủ số tín chỉ (TC) theo yêu cầu;

Hoàn tất luận văn thạc sĩ và bảo vệ thành công trước Hội đồng đánh giá luận văn với kết quả tối thiểu là đạt điểm 5.5/10.

1.7. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo hoàn chỉnh được trình bày trong dưới đây. Trong đó mỗi môn học có số lượng tín chỉ gồm cả lý thuyết (LT) và thực hành (TH) và học kỳ giảng dạy. Với tổng chương trình là 18 tháng được chia làm 4 học kỳ, mỗi học kỳ khoảng 4 tháng. Nội dung chi tiết cho từng môn học có thể được tham khảo ở phần sau.

Các môn học trong chương trình đào tạo ThS. TYCD (Tổng cộng 60 tín chỉ)

STT	Mã số	Tên môn học	Số tín chỉ	LT, TH	Học kỳ
(i)		Phần kiến thức chung (bắt buộc)	5		
1		Triết học	3	3,0	1
2		Phương pháp nghiên cứu trong thú y cộng đồng	2	1,1	1
(ii)		Phần kiến thức cốt lõi (bắt buộc)	24		
3		Thống kê trong nghiên cứu thú y cộng đồng	3	2,1	1
4		An toàn thực phẩm và an ninh lương thực	3	2,1	1
5		Bệnh chung giữa người và động vật và các bệnh mới nổi	3	3,0	1
6		Đại cương về Thú y cộng đồng với cách tiếp cận Một sức khỏe	2	1,1	1

7		Dịch tễ học thú y nâng cao	3	2,1	1
8		Quản lý nguy cơ sinh học	2	1,1	2
9		Hệ thống quản lý và pháp luật liên quan thú y cộng đồng	2	2,0	2
10		Quản lý và trình bày dữ liệu	2	1,1	1
11		Báo cáo chuyên đề I	2	0,2	1-3
12		Báo cáo chuyên đề II	2	0,2	4
(iii)		<i>Phân kiến thức bổ sung (tự chọn, tối thiểu 16 tín chỉ)</i>	16		
1		Độc chất học trong thú y cộng đồng	2	1,1	2
2		Miễn dịch thú y nâng cao	2	2,0	2
3		Thực hành một sức khỏe	2	2,0	2
4		Vi sinh vật trong thú y cộng đồng	2	2,0	2
5		Chuyên đề thú hoang dã và thú y cộng đồng	2	2,0	2
6		Chuyên đề thú nông nghiệp và thú y cộng đồng	2	2,0	2
7		Chuyên đề thú cưng và thú y cộng đồng	2	2,0	2
8		Đề kháng kháng sinh: mối nguy & giải pháp	2	2,0	2
9		Sinh thái và thú y cộng đồng	2	2,0	2
10		Kinh tế trong quản lý bệnh động vật	2	2,0	2
(iv)		Luận văn tốt nghiệp (bắt buộc)	15		3-4

1.8. Hoạt động đào tạo

Địa điểm đào tạo trình độ thạc sĩ là trụ sở của cơ sở đào tạo – trường Đại học Nông Lâm TP. HCM – là cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và xác nhận đủ điều kiện thực tế đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo học chế tín chỉ được tổ chức tập trung toàn bộ thời gian cho việc học tập nghiên cứu để thực hiện chương trình đào tạo.

Các môn học được bố trí trong học kỳ 1 và 2 để học viên hoàn tất các môn học của chương trình vào cuối học kỳ 2. Trong suốt thời gian đó, học viên phải có ý tưởng nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp và trao đổi với giảng viên hướng dẫn. Khoa và bộ môn chuyên môn kết hợp với văn phòng chương trình đề tư vấn các hướng nghiên cứu phù hợp. Học viên chuẩn bị những kiến thức và tổng quan hướng nghiên cứu cùng với sự hướng dẫn của giảng viên để thiết kế đề cương nghiên cứu. Trong suốt học kỳ thứ 2 và 3 học viên phải hoàn thành đề cương và báo cáo trước hội đồng (Báo cáo chuyên đề I). Học viên được khuyến khích hoàn thành càng sớm càng tốt, không được quá 2 tháng của học kỳ 3. Sau khi hoàn thành đề cương học viên tiến hành thực hiện đề tài. Kết quả đề tài được tổng hợp phân tích để viết bản nháp luận văn để trình bày trước hội đồng cấp Khoa (Báo cáo chuyên đề II). Chuyên đề này sẽ được tổ chức 1 tháng trước cuối học kỳ 4. Sau đó học viên sẽ chỉnh sửa hoàn thiện để nộp cho phòng đào tạo sau đại học để tổ chức buổi báo cáo cuối cùng của luận văn tốt nghiệp.

1.9. Luận văn tốt nghiệp

Luận văn do trưởng đơn vị chuyên môn công bố hoặc do học viên đề xuất, có đề cương nghiên cứu kèm theo, được người hướng dẫn và trưởng đơn vị chuyên môn đồng ý. Sau khi hoàn tất Báo cáo chuyên đề I, Phòng đào tạo sau đại học sẽ ra quyết định giao đề tài cho học viên và cử người hướng dẫn trước khi tổ chức bảo vệ luận văn ít nhất 6 tháng, trên cơ sở đề nghị của trưởng đơn vị chuyên môn và trưởng đơn vị quản lý đào tạo sau đại học.

Yêu cầu đối với luận văn là theo dạng một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc chuyên ngành Thú y cộng đồng.

Học viên có thể thực hiện các chuyên đề/đề tài theo những định hướng sau:

- Dịch tễ học các bệnh mới nổi và bệnh truyền lây giữa người và động vật
- Ứng dụng một sức khỏe trong giám sát và quản lý dịch bệnh
- Phân tích chuỗi thực phẩm liên quan an toàn thực phẩm
- Các bệnh ngộ độc thực phẩm
- Sử dụng kháng sinh và đề kháng kháng sinh
- Chăn nuôi và môi trường sống
- Dịch tễ có sự tham gia để tìm hiểu quản lý dịch bệnh tại địa phương
- Tồn dư các chất độc trong sản phẩm động vật
- Các vấn đề về biến đổi khí hậu liên quan môi trường và sức khỏe động vật

hoang đã

- Đảm bảo phúc lợi động vật
- Phân tích các vấn đề kinh tế xã hội liên quan đến kiểm soát dịch bệnh
- Quản lý các nguy cơ sinh học liên quan hoạt động ngành chăn nuôi thú y và dịch vụ xét nghiệm
- Các vấn đề sức khỏe con người trong ngành nghề chăn nuôi thú y

Học viên sẽ bảo vệ đề tài trước hội đồng khoa học (3-5 thành viên) do trường ĐHNL TP. HCM thành lập. Luận văn phải là một công trình nghiên cứu khoa học do học viên thực hiện mang tính sáng tạo, có đóng góp về mặt lý luận, thể hiện một đóng góp mới vào tri thức cho chuyên ngành hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải quyết sáng tạo các vấn đề đang đặt ra với chuyên ngành. Định hướng đề tài có thể liên quan trực tiếp công việc hiện tại của học viên.

Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của học viên được khuyến khích báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành; hoặc công bố trên tạp chí khoa học có phản biện độc lập, được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm, có trong danh mục các tạp chí khoa học mà cơ sở đào tạo quy định cho mỗi chuyên ngành đào tạo. Học viên được khuyến khích viết và đăng bài trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế do một nhà xuất bản quốc tế có uy tín ấn hành.

2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

2.1. Kế hoạch tuyển sinh

2.1.1. Phương án tuyển sinh chuyên ngành đào tạo kèm chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu

Phương án tuyển sinh: Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ được tuyển sinh hàng năm với chỉ tiêu dự kiến từ 10 – 15 học viên trên khóa trong 5 năm đầu tiên triển khai chương trình. Trường ĐHNL TP. HCM tổ chức từ 1 đến 2 kỳ tuyển nhưng đối với Thạc sĩ chuyên ngành TYCĐ sẽ đăng tải thông tin trên các phương tiện đại chúng vào tháng 4 hằng năm, sau đó tiếp nhận hồ sơ và tuyển chọn vào tháng 7 hằng năm và nhập học chính thức vào tháng 9-10.

2.1.2. Đối tượng tuyển sinh

Ứng viên có bằng tốt nghiệp Đại học các ngành đúng, ngành gần và ngành xa như danh mục dưới đây:

- Danh mục các ngành đúng: Thú y, Chăn nuôi, Chăn nuôi – Thú y, Cử nhân y tế công cộng, Bác sĩ Y học dự phòng.
- Danh mục các ngành gần: Bệnh học Thủy sản, Công nghệ sinh học.

- Danh mục các ngành xa: Công nghệ thực phẩm, Sinh học động vật, Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp, Nông học.

- Ứng viên tốt nghiệp các ngành trong danh mục ngành gần cần học bổ sung 2 môn Bệnh lý và Ký sinh trùng.

- Ứng viên tốt nghiệp từ các ngành trong danh mục ngành xa cần học bổ sung 4 môn Bệnh lý, Ký sinh trùng, Dược lý, Bệnh truyền nhiễm.

2.1.3. Điều kiện dự tuyển và trúng tuyển

Ứng viên thuộc đối tượng tuyển sinh quy định ở mục 2.1.2.

Ứng viên có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực TYCD (ít nhất hai năm), hoặc tốt nghiệp loại khá, giỏi từ các ngành trong các danh mục quy định ở mục 2.1.2. Ứng viên cần có thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học Giáo sư hay Phó giáo sư hay có học vị Tiến sĩ cùng ngành đào tạo. Những người giới thiệu này cần có ít nhất 6 tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với ứng viên. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của ứng viên, cụ thể: a) Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp; b) Năng lực hoạt động chuyên môn; c) Phương pháp làm việc; d) Khả năng nghiên cứu; đ) Khả năng làm việc theo nhóm; e) Điểm mạnh và yếu của ứng viên; g) Triển vọng phát triển về chuyên môn.

Ứng viên có một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường Đại học nơi ứng viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ. Đối với ứng viên chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

Ứng viên sẽ được phỏng vấn trực tiếp hoặc online bởi hội đồng tuyển sinh.

Ứng viên cần đáp ứng trình độ ngoại ngữ (đầu vào) theo quy định của Bộ Giáo Dục - Đào Tạo bằng việc cung cấp một trong các loại văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng IELTS từ 5.5 trở lên
- TOEFL BPT 500 điểm trở lên
- TOEFL CPT 173 điểm trở lên
- TOEFL iBT 61 điểm trở lên
- TOEIC 600 điểm trở lên
- Cambridge exam first FCE
- BEC Business Vantage
- BULATS 60 điểm hoặc
- Bằng cử nhân đại học ngành Anh Văn.

Ứng viên cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính (đóng học phí, hoàn trả kinh phí, học bổng cho đơn vị tài trợ trong trường hợp không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc vi phạm các quy định khác liên quan tới học bổng do đơn vị tài trợ quy định).

Trường hợp ứng viên tốt nghiệp từ các ngành đúng, ngành gần như đã quy định ở mục 2.1.2 nhưng chỉ xếp loại trung bình thì sẽ được hội đồng tuyển sinh xem xét, đánh giá từng trường hợp cụ thể. Việc đánh giá sẽ tiến hành thông qua hình thức phỏng vấn hoặc thực hiện các bài thi do hội đồng tuyển sinh quy định. Các ứng viên này cũng cần cung cấp thêm minh chứng cụ thể về năng lực và phẩm chất như công trình khoa học đã tham gia thực hiện (bài báo khoa học, bằng sáng chế, giải pháp hữu ích).

2.2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch học tập của học viên cao học thú y chuyên ngành thú y cộng đồng

Thời gian 1-18	Tháng	Công việc
1	10	Khai giảng, Các thủ tục nhập học Học môn Triết
2	11	Học các môn học kỳ 1
3	12	Học các môn học kỳ 1 Tur vấn hướng nghiên cứu
4	1	Kết thúc học kỳ 1 và thi cuối môn
5	2	Nghỉ tết Học các môn học kỳ 2
6	3	Học các môn học kỳ 2 Tur vấn hướng nghiên cứu
7	4	Học các môn học kỳ 2
8	5	Kết thúc học kỳ 2 và thi cuối môn
9	6	Báo cáo chuyên đề I (đề cương nghiên cứu)
10	7	Báo cáo chuyên đề I (đề cương nghiên cứu)
11	8	Báo cáo chuyên đề I (đề cương nghiên cứu)
12	9	Thực hiện đề tài nghiên cứu
13	10	Thực hiện đề tài nghiên cứu
14	11	Thực hiện đề tài nghiên cứu
15	12	Thực hiện đề tài nghiên cứu
16	1	Thực hiện đề tài nghiên cứu
17	2	Báo cáo chuyên đề II (kết quả nghiên cứu)
18	3	Báo cáo luận văn tốt nghiệp

2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

2.3.1. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học

Khoa CNTY sẽ từng bước hợp tác với các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tiến tới xây dựng chương trình Thạc sĩ chuyên ngành TYCD giảng dạy

bằng tiếng Anh ngày càng hoàn thiện sau khi đã tích lũy đủ lực lượng cán bộ giảng dạy cũng như các nhân tố cần thiết khác.

Học viên của chương trình được khuyến khích tham gia các đề tài, dự án trong và ngoài nước, trình bày kết quả nghiên cứu trong các hội thảo nghiên cứu khoa học cũng như xuất bản các kết quả nghiên cứu trong các tạp chí quốc tế có uy tín.

2.3.2. Mức học phí/người học/năm học, khoá học

Học phí dự kiến cho toàn khóa học 18 tháng, 60 tín chỉ sẽ được tính toán dựa trên các quy định về thu chi học phí của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính và Quy chế chi tiêu nội bộ của trường ĐHNL TP. HCM. Số tiền học phí trên sẽ được phân bổ vào tiền giảng dạy cho giảng viên trong khoa, giảng viên trong nước thỉnh giảng, chi phí đi lại và giảng dạy cho giảng viên nước ngoài thỉnh giảng, chi phí cơ sở vật chất và quản lý ở cấp trường, cấp khoa. Chi phí trên không bao gồm tiền sinh hoạt phí của học viên trong thời gian theo học tại trường và chi phí phát sinh trong quá trình sinh viên làm đề tài tốt nghiệp (phí quản lý của cơ sở thực tập, tiền hóa chất dụng cụ, đi lại, ăn ở...).

Chi phí trên giúp đảm bảo được 50% các chủ đề giảng dạy có sự tham gia của giảng viên hay chuyên viên nước ngoài và hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp có ít nhất một giảng viên nước ngoài.

TRƯỞNG KHOA CNTY



PGS. TS. Lê Quang Thông

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG ĐHNL TP. HCM



PGS.TS. Huỳnh Thanh Mừng

3. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở chuyên ngành đào tạo

Trong việc mở chuyên ngành này một số vấn đề có thể gặp phải mà Khoa-Trường có thể có kế hoạch ứng phó:

- Số lượng tối thiểu là 8 học viên để có thể chương trình vận hành tốt. Trong trường hợp số lượng không đủ học viên thì có thể chuyển sang lớp thạc sĩ chăn nuôi hay thú y thường quy. Tuy nhiên, khoa đã chủ động một số học bổng đầu vào cho những khóa đầu tiên và với số lượng sinh viên chương trình thú y Tiên Tiến hằng năm khá đông có nhu cầu học chuyên ngành này thì số lượng học viên sẽ cao. Một vấn đề nữa là tại Việt Nam có

khá nhiều dự án quốc tế về Một sức khỏe hay Phát triển bền vững trong đó có những khoảng kinh phí đào tạo, hay sản phẩm đào tạo từ dự án. Do đó tận dụng từ những nguồn này sẽ làm một giải pháp cho số lượng học viên. Các công ty Chăn nuôi lớn đang tiến tới thành lập chuỗi sản phẩm giá trị. Chương trình học này sẽ thật sự có ý nghĩa cho việc đào tạo nhân viên của họ. Nhiều lãnh đạo công ty đã có những cam kết đưa nhân viên theo học chương trình.

- Vấn đề về năng lực ngoại ngữ có thể là khó khăn của học viên. Như đã đề cập về mục tiêu quốc tế hóa chương trình đào tạo và nguồn học viên từ chương trình tiên tiến, nhưng chắc hẳn sẽ có học viên khả năng tiếng Anh có giới hạn. Khoa đã có kinh nghiệm trong đào tạo chương trình tiên tiến. Các môn học đều có bố trí thêm 30% số giờ được gọi là “phù đạo” (tutoring) có thể thảo luận nhóm để trả lời những câu hỏi hay vấn đề không bắt kịp trong quá trình học. Các giờ phù đạo này có thể sử dụng ngôn ngữ theo yêu cầu (Anh – Việt)

- Nguồn giáo viên thỉnh giảng có thể khó? Với mối liên kết quốc tế của khoa hiện nay, những giảng viên thỉnh giảng chuyên ngành không phải là khó tìm. Sau giai đoạn COVID thì học online cũng là xu hướng phổ biến. Do đó bố trí phòng Media cho giảng dạy trực tuyến cũng sẽ khắc phục được rủi ro này.

- Dĩ nhiên chương trình được tạo ra phục vụ nhu cầu Xã hội. Trong khoảng 5 năm nếu không còn nhu cầu thì chương trình có thể đóng mà không gây thiệt hại gì vì việc mở chuyên ngành vốn không có đầu tư cơ sở vật chất nào đáng kể. Chưa tính tới ưu điểm là chương trình này sẽ là động lực cho việc “lôi kéo” những dự án quốc tế cho **sức khỏe cộng đồng**, từ đó phát triển những chuyên ngành khoa học khác trong khoa. Theo kinh nghiệm của trường Chiangmai, chương trình đào tạo Thạc Sĩ Thú Y cộng đồng của họ vẫn ổn định trong 20 năm qua.

- Với những lý do trên, chúng tôi tự tin việc mở chuyên ngành có thể thực thi và nhưng rủi ro có thể được hạn chế tốt.

Phần 4**CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN**

- a) Nghị quyết của hội đồng trường, hội đồng đại học phê duyệt chủ trương mở chuyên ngành đào tạo hoặc văn bản phê duyệt chủ trương mở chuyên ngành của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường);
- b) Biên bản thẩm định đề án mở chuyên ngành của hội đồng khoa học và đào tạo;
- c) Quyết định thành lập hội đồng xây dựng, hội đồng thẩm định; biên bản thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng thẩm định; quyết định ban hành chương trình đào tạo;

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT